

Số: 1743 /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 07 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2020
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ do Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải ban hành;

Căn cứ Thông tư số 9/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được tham khảo, xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc không vận dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và nhân công lắp dựng

cửa. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn. Giá khuôn cửa gỗ: chưa bao gồm sơn và nẹp.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường. Các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất, đáp ứng mục tiêu đầu tư tiết kiệm chi phí và có hiệu quả.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (*tăng hoặc giảm*) so với giá công bố hoặc không có trong công bố, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi giá các loại vật liệu trên cho Liên Sở Tài chính, Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6. Giá vật liệu xây dựng được công bố áp dụng từ ngày 01/10/2020.

Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: <https://soxaydung.phutho.gov.vn/>

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website SXD, STC;
- Lưu: KT&VLXD.

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Xuân Chí

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 1743 /CBLS-XD-TC, ngày 07 /10/2020,

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
CÁT CÁC LOẠI			
Thành phố Việt Trì			
Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì			
1	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	260.000
2	Cát xây, trát	đ/m ³	260.000
3	Cát đen	đ/m ³	140.000
Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì			
4	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	260.000
5	Cát xây, trát	đ/m ³	260.000
6	Cát đen	đ/m ³	140.000
Giá tại kho Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì			
7	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	245.000
8	Cát xây, trát	đ/m ³	100.000
Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)			
9	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	290.000
10	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	280.000
Huyện Đoan Hùng			
11	Cát vàng dùng cho bê tông (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	270.000
12	Cát vàng xây, trát (giá tại cảng thị trấn)	đ/m ³	250.000
Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát thuộc xã Trị Quận, Hạ Giáp, Tiên Du, huyện Phù Ninh)			
13	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	275.000
14	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	260.000
Huyện Thanh Ba (giá trung bình trên địa bàn huyện)			
15	Cát vàng dùng cho bê tông	đ/m ³	285.000
16	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	275.000
Huyện Hạ Hòa			
17	Cát vàng Sông Lô dùng cho bê tông (giá trung bình trên địa bàn huyện)	đ/m ³	300.000
18	Cát xây, trát (giá bán tại Công ty TNHH Thái Hưng Anh)	đ/m ³	100.000
19	Cát đen (giá bán tại Công ty TNHH Thái Hưng Anh)	đ/m ³	90.000



STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		
20	Cát vàng Sông Lô dùng cho bê tông	đ/m ³	320.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại kho Công ty TNHH Cương Lĩnh - thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
21	Cát vàng Sông Lô dùng cho bê tông	đ/m ³	320.000
22	Cát vàng Sông Lô xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Tam Nông		
23	Cát vàng dùng cho bê tông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ)	đ/m ³	220.000
24	Cát vàng xây, trát (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ)	đ/m ³	220.000
	Huyện Thanh Sơn (giá tại bến bãi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Đạt Phú Thọ - xã Sơn Hùng)		
25	Cát vàng (Sông Bứa)	đ/m ³	200.000
	Huyện Thanh Thủy		
26	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông (giá tại Công ty TNHH một thành viên xây dựng và Phát triển Đức Thịnh)	đ/m ³	320.000
27	Cát vàng xây, trát Sông Lô (giá tại Công ty TNHH một thành viên xây dựng và Phát triển Đức Thịnh)	đ/m ³	250.000
28	Cát đen xây, trát sông Đà (giá tại Công ty TNHH một thành viên xây dựng và Phát triển Đức Thịnh)	đ/m ³	50.000
29	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông (giá tại DNTN Xuân Thiều xã Thạch Đồng)	đ/m ³	300.000
30	Cát vàng xây, trát Sông Lô (giá tại DNTN Xuân Thiều xã Thạch Đồng)	đ/m ³	50.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại Mỏ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển - xã Văn Lung, huyện Tân Sơn)		
31	Cát vàng Sông Bứa đổ bê tông	đ/m ³	200.000
32	Cát vàng xây, trát Sông Bứa	đ/m ³	180.000
	SỎI		
	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	
33	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2)	đ/m ³	240.000
34	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2)	đ/m ³	200.000
35	Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - giá tại bến của Công ty - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2)	đ/m ³	160.000
	Thị xã Phú Thọ		
36	Sỏi 1x2 (giá bán trên địa bàn thị trấn)	đ/m ³	260.000
	Huyện Đoan Hùng		
37	Sỏi 1x2 (giá bán trên địa bàn thị trấn)	đ/m ³	200.000
	Huyện Hạ Hòa		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
38	Sỏi 1x2 (giá bán trên địa bàn thị trấn)	đ/m ³	290.000
39	Huyện Tam Nông (giá bán tại Cơ sở SXKD Dũng Thủy - khu 1, thị trấn Hưng Hóa - sỏi 1x2)	đ/m ³	280.000
40	Huyện Thanh Thủy (giá tại bến Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều)	đ/m ³	210.000
ĐÁ XÂY DỰNG			
Công ty TNHH Thường Xuyên - giá tại bãi tập kết - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ			
41	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
42	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
43	Đá 4x6	đ/m ³	230.000
44	Đá hộc	đ/m ³	220.000
45	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	230.000
46	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	190.000
Công ty TNHH MTV An Khang - giá tại bãi tập kết - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì			
47	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
48	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
49	Cấp phối đá dăm loại	đ/m ³	200.000
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ - giá bán tại Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ			
50	Đá 0,5x1	đ/m ³	168.000
51	Đá 1x2	đ/m ³	168.000
52	Đá 2x4	đ/m ³	159.000
53	Đá 4x6	đ/m ³	154.000
54	Đá hộc	đ/m ³	136.000
55	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	154.000
56	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	136.000
57	Bột đá	đ/m ³	127.000
58	Đá thải	đ/m ³	72.000
Công ty cổ phần Núi Hùng - giá bán tại mỏ xóm Lèo, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ			
59	Đá 0,5x1	đ/m ³	130.000
60	Đá 1x2	đ/m ³	120.000
61	Đá 2x4	đ/m ³	110.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
62	Đá 4x6	đ/m ³	104.000
63	Đá hộc	đ/m ³	90.000
64	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	110.000
65	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	60.000
	Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập - giá bán tại Mỏ đá Hang Năng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ		
66	Đá 0,5x1	đ/m ³	185.000
67	Đá 1x2	đ/m ³	185.000
68	Đá 2x4	đ/m ³	175.000
69	Đá 4x6	đ/m ³	165.000
70	Đá hộc	đ/m ³	145.000
71	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	165.000
72	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	145.000
	Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp - giá bán tại Mỏ đá dốc Kẹm Hem: xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ		
73	Đá 0,5x1	đ/m ³	132.000
74	Đá 1x2	đ/m ³	132.000
75	Đá 2x4	đ/m ³	118.000
76	Đá 4x6	đ/m ³	118.000
77	Đá hộc	đ/m ³	91.000
78	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.000
79	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	91.000
	Công ty TNHH Thắng Lợi - giá bán tại Mỏ đá xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ		
80	Đá 1x2	đ/m ³	141.000
81	Đá 2x4	đ/m ³	127.000
82	Đá 4x6	đ/m ³	95.000
83	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	109.000
84	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	77.000
	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Trung Anh - giá bán tại Mỏ đá Tây Hang Chuột-xã Phúc Khánh-huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
85	Đá pây loại 1	đ/m ³	115.000
86	Đá pây loại 2	đ/m ³	65.000
87	Đá bột	đ/m ³	120.000
88	Đá 1x2 cm	đ/m ³	135.000
89	Đá 2x4 cm	đ/m ³	110.000
90	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
	Công ty TNHH Thu Hải- giá bán tại Mỏ đá Hang Đùng-xã Phúc Khánh-huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ		
91	Đá pây loại 1	đ/m ³	130.000
92	Đá pây loại 2	đ/m ³	90.000
93	Đá 0,5x1 cm	đ/m ³	130.000
94	Đá 1x2 cm	đ/m ³	170.000
95	Đá 2x4 cm	đ/m ³	160.000
96	Đá 4x6	đ/m ³	115.000
97	Bột đá	đ/m ³	110.000
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú - giá bán tại Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ		
98	Đá 0,5x1	đ/m ³	150.000
99	Đá 1x2	đ/m ³	150.000
100	Đá 2x4	đ/m ³	140.000
101	Đá 4x6	đ/m ³	125.000
102	Đá hộc	đ/m ³	115.000
103	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	130.000
104	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	110.000
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại UNOCONS: tổ 60, khu Hợp Phương, phường Minh Phương, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Đá granite		
105	Tím hoa cà (ngắn)	đ/m ²	190.000
106	Tím hoa cà dài (dài)	đ/m ²	220.000
107	Trắng suối lau (ngắn)	đ/m ²	180.000
108	Trắng đặc lặc (dài)	đ/m ²	200.000
109	Trắng mắt rồng (ngắn)	đ/m ²	310.000
110	Trắng mắt rồng (dài)	đ/m ²	330.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
111	Vàng nhạt	đ/m ²	280.000
112	Vàng đậm	đ/m ²	470.000
113	Hồng Gia Lai	đ/m ²	280.000
114	Đỏ nhuộm hoa trung	đ/m ²	310.000
115	Đỏ nhuộm hoa to	đ/m ²	330.000
116	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn)	đ/m ²	860.000
117	Đỏ rubi Trung Quốc (dài)	đ/m ²	1.200.000
118	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn)	đ/m ²	670.000
119	Đỏ rubi Ấn Độ (dài)	đ/m ²	900.000
120	Đỏ hoa phượng (ngắn)	đ/m ²	300.000
121	Đỏ hoa phượng (dài)	đ/m ²	340.000
122	Đen Phú Yên Trung Quốc	đ/m ²	260.000
123	Đen Phú Yên Việt Nam (ngắn)	đ/m ²	490.000
124	Đen Phú Yên Việt Nam (dài)	đ/m ²	550.000
125	Đen Camphuchia (ngắn)	đ/m ²	450.000
126	Đen Camphuchia (dài)	đ/m ²	570.000
127	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn)	đ/m ²	680.000
128	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài)	đ/m ²	850.000
129	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn)	đ/m ²	580.000
130	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài)	đ/m ²	870.000
131	Đen indo (ngắn)	đ/m ²	470.000
132	Đen indo (dài)	đ/m ²	530.000
133	Xà cừ xanh mắt mèo	đ/m ²	1.310.000
134	Xà cừ đen mắt mèo	đ/m ²	1.250.000
135	Xà cừ trắng mắt mèo	đ/m ²	970.000
136	Xanh brasin	đ/m ²	620.000
	Đá granite cao cấp		
137	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p	đ/m ²	2.700.000
138	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ	đ/m ²	1.865.000
139	Vàng Brazil vân ngang da hổ	đ/m ²	1.970.000
140	Solarius slap 2p	đ/m ²	2.250.000
141	Kim sa khô lớn (Black Galaxy 2p)	đ/m ²	1.620.000
142	Onyx tự nhiên vàng đậm	đ/m ²	1.570.000
143	Onyx tự nhiên nâu ngọc	đ/m ²	1.200.000
144	Vàng Brazil vân ngang khô 60 khô 80	đ/m ²	1.300.000
145	Vàng Anh Quốc	đ/m ²	1.265.000
	Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu		
146	Trắng ý	đ/m ²	1.800.000
147	Trắng hylap	đ/m ²	1.300.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
148	Kem oman	đ/m ²	1.050.000
149	Nâu Phần Lan	đ/m ²	860.000
150	Trắng tay ban nha	đ/m ²	840.000
151	Opstoman	đ/m ²	1.010.000
152	Rosalia màu kem	đ/m ²	1.100.000
153	Rosalia vân rôi	đ/m ²	960.000
154	Vàng Iran	đ/m ²	1.200.000
155	Vàng Rom	đ/m ²	870.000
156	Crema NoVa	đ/m ²	940.000
157	Crema Eva	đ/m ²	940.000
158	Onxyx Vàng Iran	đ/m ²	1.080.000
159	Nâu nhạt tây ban nha	đ/m ²	715.000
160	Nâu Đậm tây ban nha	đ/m ²	810.000
161	Vàng pháp dày 1.8cm	đ/m ²	535.000
162	Vàng tằm	đ/m ²	515.000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
163	Trắng tuyết	đ/m ²	330.000
164	Trắng sứ (NAMI) A1	đ/m ²	1.350.000
165	Trắng sứ A2	đ/m ²	380.000
166	Trắng ý 3D dày 1.4cm	đ/m ²	580.000
167	Trắng ý 3D dày 1.6cm	đ/m ²	650.000
168	Trắng ý 3D dày 1.8cm	đ/m ²	720.000
169	Trắng Poca xám vân gỗ	đ/m ²	610.000
170	Vàng Tùng Hương	đ/m ²	450.000
171	Onyx nhân tạo loại 1 các màu	đ/m ²	1.230.000
	<u>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - đc: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - tel: 0915.556.555)		
172	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	700
173	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
174	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
175	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
176	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
177	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - đc: xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
178	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
179	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
	Huyện Phù Ninh		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - đc: khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - tel: 0982.088.638)		
180	Gạch đặc	đ/viên	1.091
181	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch tuynel - Công ty Gạch Hoàng Gia (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy)		
182	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	880
183	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.130
184	Gạch rỗng R08 A1	đ/viên	780
185	Gạch đặc Đ08 A1	đ/viên	1.030
186	Gạch rỗng đất sét nung 10 lỗ A1	đ/viên	1.780
	Gạch tuynel - Gạch Haceco (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy)		
187	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	870
188	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.060
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch Tuynel Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - đc: xã Phú Khánh, huyện Hạ Hòa, Phú Thọ)		
189	Gạch đặc A1	đ/viên	1.080
190	Gạch đặc A	đ/viên	800
191	Gạch rỗng 2 lỗ TC A1	đ/viên	950
192	Gạch rỗng 2 lỗ TC A	đ/viên	800
193	Gạch quay ngang	đ/viên	960
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - đc: khu HC Thọ Sơn, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ)		
194	Gạch chi 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	950
195	Gạch chi 2 lỗ rỗng KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	850
196	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.200
	Huyện Lâm Thao		
197	Gạch đặc (Kính Kệ)	đ/viên	1.045
198	Gạch rỗng 2 lỗ A (CNN Hợp Hải)	đ/viên	864
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy-khu 5, xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê)		
199	Gạch đặc A	đ/viên	900

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
200	Gạch đặc B	đ/viên	700
201	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	841
202	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (Khu 2, xã Hiền Đa, huyện Cẩm Khê)		
203	Gạch đặc A	đ/viên	900
204	Gạch đặc B	đ/viên	700
205	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	800
206	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy-xóm Chanh, Sơn Hùng, Thanh Sơn)		
207	Gạch đặc	đ/viên	850
208	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	800
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch tuynel - Công ty CP Phúc Hưng (khu 9, xã Hoàng Xá, thị trấn Thanh Thủy - tel: 0965.615.769)		
209	Gạch đặc loại A	đ/viên	850
210	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (khu 5, xã Tân Phú, Tân Sơn)		
211	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
212	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
213	Gạch đặc A2	đ/viên	750
214	Gạch rỗng 2 lỗ A2	đ/viên	700
	<u>GẠCH KHÔNG NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch bê tông - Công Ty TNHH Thương mại Xây dựng Loạn Thắng (tổ 5, khu Bảo Đà, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - tel: 02103.943.669 - fax: 02103.943.638 - giá bán trên phương tiện người mua tại kho công ty)		
215	Gạch đặc KT 220x105x65	đ/viên	1.350
216	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65	đ/viên	1.250
	Gạch ACC.B3 - Công Ty CP VLXD An Thái (giá bán tại nhà máy - KCN Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ)		
217	KT 600x200x100	đ/m ³	1.350.000
218	KT 600x200x150	đ/m ³	1.350.000
219	KT 600x200x200	đ/m ³	1.350.000
220	Vữa xây cho gạch ACC	đ/kg	2.600
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Nguyên Bình		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
221	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
222	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - đc: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)		
223	Gạch không nung đặc 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.050
224	Gạch không nung lỗ 22x10,5 x 6,5	đ/viên	1.000
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch bê tông - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại địa bàn thành phố Việt Trì và các huyện lân cận - đc: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)		
225	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
226	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
227	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
228	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
229	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
230	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
231	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
232	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
233	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
234	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (xóm Đồng Xuân, xã Xuân Viên - ĐT: 0977.243.244)		
235	Gạch rỗng KT(21,5x10,5x0,65) cm	đ/viên	1.000
236	Gạch đặc KT(21,5x10,5x0,65) cm	đ/viên	1.050
237	Gạch ba vanh(25x15x10,5) cm	đ/viên	1.600
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông - Công ty CP xây dựng 3D chi nhánh Phú Thọ (giá bán tại nhà máy - đc: cụm làng nghề xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ - tel: 0903.446.097)		
238	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
239	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
240	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
241	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
242	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
243	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
244	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - đc: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
245	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.100
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua		
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 500x500 (Hộp =04viên=1m2)		
246	Các mẫu men matt (chày phẳng)	đ/m ²	80.000
247	Các mẫu men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
248	Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	đ/m ²	83.000
	Gạch lát trơn trơn ceramic KT300x300 (Hộp =11 viên= 0,99m2)		
249	Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	đ/m ²	78.000
250	Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
251	Các mẫu men sugar (chày phẳng + định hình)	đ/m ²	84.000
252	Các mẫu ốp lát bề bơi màu xanh	đ/m ²	88.000
253	Các mẫu gạch bông xương trắng	đ/m ²	93.000
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 600x600 (Hộp =04viên=1,44m2)		
254	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men matt)	đ/m ²	92.000
255	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men sugar)	đ/m ²	95.000
	Gạch lát granit KT600x600 (Hộp= 4 viên = 1,44m2)		
256	Các mẫu KT600x600 nano màu sáng	đ/m ²	115.000
257	Các mẫu KT600x600 nano màu đậm	đ/m ²	122.000
258	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	đ/m ²	128.000
259	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	đ/m ²	138.000
260	Các mẫu KT600x600 men kim cương đen trơn (đậm)	đ/m ²	142.000
261	Các mẫu KT600x600 men matt (phẳng + ĐH)	đ/m ²	122.000
	Gạch lát granit KT800x800 (Hộp= 3 viên = 1,92m2)		
262	Các mẫu KT800x800 nano màu sáng	đ/m ²	142.000
263	Các mẫu KT800x800 nano màu đậm	đ/m ²	148.000
264	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	đ/m ²	175.000
265	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	đ/m ²	198.000
266	Các mẫu KT800x800 men sugar matt (đậm+nhạt)	đ/m ²	172.000
	Gạch ốp ceramic KT300x600 (Hộp = 06 viên = 1,08m2)		
267	Gạch ốp ceramic KT300x600 (phẳng + vát)	đ/m ²	85.000
268	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (phẳng + vát)	đ/m ²	88.000



STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
269	Gạch ốp ceramic KT300x600 (định hình)	đ/m ²	88.000
270	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (định hình)	đ/m ²	92.000
271	Gạch ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	đ/m ²	116.000
	Gạch ốp ceramic KT400x800 (Hộp = 04viên = 1,28m²)		
272	Gạch ốp ceramic KT400x800 (phẳng + vát)	đ/m ²	122.000
273	Gạch ốp ceramic KT400x800 điểm TT	đ/m ²	142.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT240x480 (Hộp = 08 viên = 0,92m²)		
274	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men matt	đ/m ²	84.000
275	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT200x400 (Hộp = 12 viên = 0,96m²)		
276	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men matt	đ/m ²	84.000
277	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí ceramic KT150x400 (Hộp = 16 viên = 0,96m²)		
278	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men matt	đ/m ²	85.000
279	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí granic KT100x330 (Hộp = 30 viên = 0,99m²)		
280	Gạch thẻ KT100x330 men matt	đ/m ²	142.000
281	Gạch thẻ KT100x330 men sugar	đ/m ²	142.000
282	Gạch thẻ KT100x330 ĐH mặt sóng	đ/m ²	142.000
283	Gạch thẻ KT100x330 ĐH kẻ sọc	đ/m ²	162.000
284	Gạch thẻ KT100x330 ĐH răng cưa	đ/m ²	162.000
	Gạch thanh KT150x800 xương ceramic (Hộp=08 viên= 0,96m²)		
285	Gạch thanh gỗ KT150x800KG1 (matt)	đ/m ²	130.000
286	Gạch thanh gỗ KT150x800KG2 (sugar)	đ/m ²	136.000
	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (Hộp=08 viên= 1,08m²)		
287	Gạch thanh gỗ KT150x900KG1 (matt)	đ/m ²	136.000
288	Gạch thanh gỗ KT150x900KG2 (sugar)	đ/m ²	142.000
	Gạch ốp chân tường KT130x600 (Hộp=10 viên=0,78m²)		
289	Gạch ốp CT KT130x600 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
	Gạch ốp chân tường KT135x800 (Hộp=10 viên=1,08m²)		
290	Gạch ốp CT KT135x800 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
291	Gạch lát granite KT800x800 men vi tính kim cương (Hộp= 03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	275.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
292	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1,92m ²)	đ/m ²	298000
293	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp=02 viên =1.44m ²)	đ/m ²	350.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: Khu Công nghiệp Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
294	Gạch lát Ceramic sần theo bộ 30x60, KT 30x30cm	đ/m ²	213.950
295	Gạch lát Ceramic theo bộ 40x80 KTS mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	288.500
296	Gạch lát Ceramic men Sugar, KT 60x60cm	đ/m ²	185.000
297	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	145.000
298	Gạch lát Poreelain Sáng, KT 60x60cm	đ/m ²	229.900
299	Gạch lát Poreelain Đậm, KT 60x60cm	đ/m ²	242.000
300	Gạch lát Poreelain Trắng, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
301	Gạch lát Poreelain Đen, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
302	Gạch lát Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	322.250
303	Gạch lát vi tính, KT 80x80cm	đ/m ²	420.000
304	Gạch lát carving, KT 80x80cm	đ/m ²	480.000
305	Gạch lát carving gold, KT 80x80cm	đ/m ²	550.000
306	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	263.950
307	Gạch ốp Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	213.950
308	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 30x60cm	đ/m ²	270.000
309	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 40x80cm	đ/m ²	338.500
310	Gạch ốp Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	288.500
311	Gạch ốp mài mặt Poreelain viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	370.000
312	Gạch lát Poreelain, KT 100x100cm	đ/m ²	800.000
313	Gạch ốp mài mặt Poreelain, KT 40x80cm	đ/m ²	320.000
314	Gạch lát Poreelain, KT 15x60cm	đ/m ²	280.000
315	Gạch lát Poreelain, KT 15x80cm	đ/m ²	350.000
316	Gạch lát Poreelain, KT 19,6x100cm	đ/m ²	800.000
	<u>XI MĂNG</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
	Giá bán tại Nhà máy		
317	Clanhke lò quay	đ/kg	691
318	Xi măng đen bao giấy PCB 30	đ/kg	895

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
319	Xi măng đen bao giấy PCB 40	đ/kg	941
320	Xi măng đen bao giấy tái sinh PCB 30	đ/kg	877
321	Xi măng đen bao giấy tái sinh PCB 40	đ/kg	923
322	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	725
323	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	764
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
324	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.101
325	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.041
326	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.058
327	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.047
328	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.087
329	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.087
330	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.090
331	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.101
332	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.154
333	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
334	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.159
335	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.139
336	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.199
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
337	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.147
338	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.087
339	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.104
340	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.093
341	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.093
342	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.132
343	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.132
344	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.136
345	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.147
346	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.200
347	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.214
348	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.205
349	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.185

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Xi Măng đen bột PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
350	Thành phố Việt Trì	đ/kg	929
351	Huyện Thanh Ba	đ/kg	870
352	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	886
353	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	875
354	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	915
355	Huyện Lâm Thao	đ/kg	915
356	Huyện Phù Ninh	đ/kg	918
357	Huyện Tam Nông	đ/kg	929
358	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	982
359	Huyện Yên Lập	đ/kg	982
360	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	982
361	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	967
362	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.012
	Xi Măng đen bột PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
363	Thành phố Việt Trì	đ/kg	975
364	Huyện Thanh Ba	đ/kg	915
365	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	932
366	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	921
367	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	960
368	Huyện Lâm Thao	đ/kg	960
369	Huyện Phù Ninh	đ/kg	964
370	Huyện Tam Nông	đ/kg	975
371	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.028
372	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.028
373	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.028
374	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.013
375	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.073
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện người mua tại Nhà máy		
	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
376	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.030

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
377	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.070
378	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.110
379	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.070
380	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.110
381	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.063
382	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.070
383	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.110
384	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.110
385	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.150
386	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.150
387	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.145
388	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.217
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
389	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.150
390	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.190
391	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.230
392	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.190
393	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.230
394	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.183
395	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.190
396	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.230
397	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.230
398	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.270
399	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.270
400	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.265
401	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.337
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - Đc: Trảng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
402	Xi măng PCB 30 bao	đ/kg	1.264
403	Xi măng PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN - Đc: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam - Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
404	Xi măng bao PCB 30 VICEM Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.418
405	Xi măng bao PCB 40 VICEM Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.436
406	Xi măng bao PC 40 VICEM Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.436
407	Xi măng bao C91, MC 25 VICEM Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	1.036
408	Xi măng rời PCB 30 VICEM Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	918
409	Xi măng rời PCB 40 VICEM Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	981
410	Xi măng rời PC 40 VICEM Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.254
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG & KHOÁNG SÂN YÊN BÁI - Đc: Đường Hương Lý, Tổ 12, Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
	Xi măng đen bao PCB 30 YBC - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
411	Việt Trì	đ/kg	1.060
412	Thanh Ba	đ/kg	1.000
413	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
414	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
415	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
416	Lâm Thao	đ/kg	1.050
417	Phù Ninh	đ/kg	1.050
418	Tam Nông	đ/kg	1.060
419	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
420	Yên Lập	đ/kg	1.115
421	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
422	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
423	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi măng đen bao PCB 40 YBC - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
424	Việt Trì	đ/kg	1.110
425	Thanh Ba	đ/kg	1.050
426	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
427	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
428	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
429	Lâm Thao	đ/kg	1.095
430	Phù Ninh	đ/kg	1.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
431	Tam Nông	đ/kg	1.110
432	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
433	Yên Lập	đ/kg	1.160
434	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
435	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
436	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	Xi măng đen bao PCB 40 Nhất Sơn - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
437	Việt Trì	đ/kg	1.160
438	Thanh Ba	đ/kg	1.105
439	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
440	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
441	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
442	Lâm Thao	đ/kg	1.105
443	Phù Ninh	đ/kg	1.145
444	Tam Nông	đ/kg	1.170
445	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
446	Yên Lập	đ/kg	1.115
447	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
448	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
449	Tân Sơn	đ/kg	1.200
	Xi măng đen bao PCB 30 Nhất Sơn - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
450	Việt Trì	đ/kg	1.090
451	Thanh Ba	đ/kg	1.035
452	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
453	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
454	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
455	Lâm Thao	đ/kg	1.035
456	Phù Ninh	đ/kg	1.075
457	Tam Nông	đ/kg	1.100
458	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
459	Yên Lập	đ/kg	1.045
460	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
461	Thanh Thủy	đ/kg	1.110

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
462	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB 30 Cây trúc - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
463	Việt Trì	đ/kg	1.090
464	Thanh Ba	đ/kg	1.035
465	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
466	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
467	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
468	Lâm Thao	đ/kg	1.035
469	Phù Ninh	đ/kg	1.075
470	Tam Nông	đ/kg	1.100
471	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
472	Yên Lập	đ/kg	1.045
473	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
474	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
475	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB 40 Cây trúc - giá bán tại các địa bàn của tỉnh		
476	Việt Trì	đ/kg	1.160
477	Thanh Ba	đ/kg	1.105
478	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
479	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
480	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
481	Lâm Thao	đ/kg	1.105
482	Phù Ninh	đ/kg	1.145
483	Tam Nông	đ/kg	1.170
484	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
485	Yên Lập	đ/kg	1.115
486	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
487	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
488	Tân Sơn	đ/kg	1.200
	<u>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG LONG - BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG - Đc: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
489	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
490	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
491	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
492	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
493	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn			
494	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
495	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
496	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
497	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ trạm trộn 120m ³ /h: Khu 14, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; trạm trộn 60m ³ /h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê - Tel: 0989.643.999; Email: congtyvietlam2016@gmail.com - Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km (tính từ nơi sản xuất)			
498	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	654.545
499	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	690.909
500	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	727.273
501	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	754.545
502	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	818.182
503	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	863.636
504	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	927.273
505	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	990.909
THÉP XÂY DỰNG			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên			
Thép dây và thép cây			
506	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	đ/kg	11.850
507	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	11.850
508	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	11.900
509	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	11.900
510	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400-V D10 L=11,7m	đ/kg	11.700
511	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	11.650
512	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	đ/kg	11.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
513	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	đ/kg	11.700
514	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	đ/kg	11.650
515	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	đ/kg	11.600
	Thép hình		
516	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	12.750
517	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	12.650
518	Thép góc L63-T-65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	12.700
519	Thép góc L70V75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	12.800
520	Thép góc L80+100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	12.850
521	Thép góc L12CM30 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.200
522	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.950
523	Thép góc L8CH-100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	13.700
524	Thép góc L120-H130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.600
525	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	15.000
526	Thép C8-Í-10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	12.500
527	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	12.450
528	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	12.550
529	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	đ/kg	12.550
530	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.550
531	Thép lio SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.500
532	Thép 112 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.350
533	Thép 115 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.450
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại, độ dài:		
534	9m < L < 12 m	đ/kg	11.890
535	6m < L < 9 m	đ/kg	11.630
536	4m < L < 6 m	đ/kg	11.380
537	2m < L < 4 m	đ/kg	11.130
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại, độ dài:		
538	9m < L < 12 m	đ/kg	11.780
539	6m < L < 9 m	đ/kg	11.520
540	4m < L < 6 m	đ/kg	11.300
541	2m < L < 4 m	đ/kg	11.080



STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - Đc: Khu CN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi thành phố Việt Trì		
542	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.950
543	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.850
544	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.750
545	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.700
546	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	15.000
547	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.900
548	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.850
549	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	15.150
550	Thép thanh vằn D10 (SD490, CB500)	đ/kg	15.100
551	Thép thanh vằn D12 (SD490, CB500)	đ/kg	15.000
552	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.950
553	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	15.250
554	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	19.050
555	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	20.050
556	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.450
557	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.950
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE - Đc: Km9, Vặt Cách, P. Quán Toan, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng - Tel: (0225)3.850.818; 0947.776.799 - Fax: (0255)3.850.828 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Thép cuộn trơn: CB240-T		
558	D6, D8	đ/kg	14.842
559	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	14.790
	Thép thanh vằn: CB300-V, Gr 40		
560	D14-D32	đ/kg	14.720
561	D10	đ/kg	15.520
562	D12	đ/kg	14.870
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
563	D14-D32	đ/kg	14.920
564	D10	đ/kg	15.920
565	D12	đ/kg	14.850
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM - Đc: Số 7, đường 3a, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Tel: 0938.001413 - fax: 02513.836.997 - email: seahsales@seahvina.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí bốc xếp)		
566	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	17.000
567	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	16.200
568	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	15.900
569	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5 đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	16.100
570	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	15.900
571	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	16.300
572	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	16.900
573	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	24.000
574	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	23.200
575	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	23.200
576	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	23.400
577	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	24.000
578	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 đến 2,3mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	17.200
	<u>TẦM LỢP CÁC LOẠI</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM - Đại lý tại Phú Thọ: Ngọc Tuệ: Khu 4, phường Vân Phú, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 02103863926; Phúc Thọ: Tổ 8C, phố Giát, Thọ Sơn, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926 - Giá bán tại các đại lý		
	<u>TẦM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM</u>		
	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
604	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng11	đ/m ²	251.818
605	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng11	đ/m ²	255.455
606	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng6	đ/m ²	248.182
607	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng6	đ/m ²	252.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
608	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng11	đ/m ²	237.273
609	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng11	đ/m ²	241.818
610	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng6	đ/m ²	233.636
611	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³ ;Số Sóng6	đ/m ²	238.182
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
612	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	46.364
613	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	60.000
614	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm;Số Sóng	đ/md	86.818
615	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm;Số Sóng	đ/md	50.000
616	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	64.545
617	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm;Số Sóng	đ/md	94.091
618	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm;Số Sóng	đ/md	50.909
619	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm;Số Sóng	đ/md	66.364
620	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm;Số Sóng	đ/md	96.818
	Vật tư phụ		
621	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
622	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
623	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
624	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
625	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE,G550/G340		
626	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.000
627	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	108.182
628	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	100.909
629	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	109.091
630	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	98.182
631	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	105.455
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
632	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	148.182
633	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	137.273
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
634	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	190.909
635	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	198.182
636	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	188.182
637	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	195.455
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
638	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m	33.636
639	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m	42.273
640	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m	60.455
641	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	35.455
642	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	45.000
643	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	65.000
	Vật tư phụ		
644	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
645	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
646	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
647	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
648	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
649	Keo silicone	đ/hộp	48.000
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - Đc: Tổ 5, khu Bảo Đà, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: (0210)3.942.669 - fax: (0210)3.943.638 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
650	Vách kính cố định, KT(1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.093.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GỖ, KÍNH TRẮNG 5MM		
651	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.895.000
652	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.147.000
653	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.043.000
654	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.729.000
655	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	2.204.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
656	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.346.000
657	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.519.000
658	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	1.995.000
659	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	2.946.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GÜ, KÍNH TRẮNG 5MM		
660	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.661.000
661	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.734.000
662	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.917.000
663	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.119.000
664	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	3.107.000
665	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.841.000
666	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	3.002.000
667	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.261.000
668	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.867.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
669	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
670	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	150.000
671	Giá chênh kính dán 8,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	220.000
672	Giá chênh kính dán 10,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	320.000
673	Thanh sổ tăng cứng CP23	đ/m	122.100
674	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	472.000
675	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
676	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
677	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	358.000
678	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	358.000
679	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
680	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
681	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
682	Hao phí uốn vòm + lốc	đ/m ²	235.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
683	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
684	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	80.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
685	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; KT(2400x2200)	đ/m ²	2.803.000
686	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; KT(1200x2200)	đ/m ²	2.736.000
687	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; KT(900x2200)	đ/m ²	2.670.000
688	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; KT(2400x2200)	đ/m ²	2.518.000
689	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; KT(1200x2200)	đ/m ²	2.423.000
690	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; KT(2400x1400)	đ/m ²	2.546.000
691	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; KT(1200x1400)	đ/m ²	2.404.000
692	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; KT(700x1400)	đ/m ²	2.328.000
693	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; KT(2400x1400)	đ/m ²	2.100.000
694	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; KT(1200x1400)	đ/m ²	2.028.000
695	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; KT(700x1400)	đ/m ²	2.410.000
696	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	1.796.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
697	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; KT(2400x2200)	đ/m ²	3.209.000
698	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; KT(1200x2200)	đ/m ²	3.093.000
699	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; KT(900x2200)	đ/m ²	3.035.000
700	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.898.000
701	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.836.000
702	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; KT(2400x1400)	đ/m ²	2.855.000
703	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; KT(1200x1400)	đ/m ²	2.845.000
704	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; KT(700x1400)	đ/m ²	2.841.000
705	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.670.000
706	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.584.000
707	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.932.000
708	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.993.000
709	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	1.860.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
710	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
711	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
712	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
713	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A - Đc: SN 25/3, Lý Thường Kiệt, Đồng Tâm, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc - ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
714	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
715	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
716	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
717	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
718	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
719	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
720	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
721	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
722	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
723	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
724	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
725	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
726	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
727	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
728	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	2.000.000
729	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
730	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
731	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
732	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
733	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
734	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
735	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
736	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
737	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
738	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
739	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
740	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
741	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
742	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
743	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
744	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
745	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
746	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
747	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
748	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
749	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
750	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
751	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
752	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
753	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
754	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
755	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
756	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
757	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
758	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
759	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
760	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
761	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
762	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
763	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
764	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN</u> <u>TRÊN TOÀN TỈNH</u>		
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 4CM		
765	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
766	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.628.000
767	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
768	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.526.000
769	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.830.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		
770	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
771	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
772	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
773	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
774	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		
775	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
776	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
777	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
778	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
779	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
780	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000
781	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
782	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
783	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
784	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
785	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000
	HUYỆN HẠ HÒA - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
786	Cửa đi pano đặc nhóm II	đ/m ²	3.200.000
787	Cửa đi pano đặc nhóm III	đ/m ²	2.800.000
788	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.350.000
789	Cửa sổ pano kính	đ/m ²	1.100.000
790	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.100.000
791	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000



STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
792	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
793	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
794	Khuôn kép nhóm II	đ/m	680.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
795	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m ²	2.400.000
796	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
797	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
798	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yên (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
799	Cửa đi pano	đ/m ²	750.000
800	Cửa đi pano kính	đ/m ²	700.000
801	Cửa sổ pano	đ/m ²	750.000
802	Cửa sổ chớp	đ/m ²	750.000
803	Cửa sổ kính	đ/m ²	700.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
804	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	550.000
805	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	300.000
	<u>VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG</u>		
806	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại Trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m ³	2.700.000
807	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại Trung tâm thị trấn huyện Hạ Hòa)	đ/m ³	2.700.000
808	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá tại Trung tâm thị trấn huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	3.200.000
809	Cây chống đường kính trung bình d60-d80 (giá tại Trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m	8.000
	<u>SƠN, BỘT BÀ</u>		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - Đc: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E-mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
810	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
811	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
812	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
813	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
814	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
815	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
816	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
817	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
818	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
819	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
820	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
821	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
822	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
823	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
824	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
825	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
826	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
827	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
828	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
829	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
830	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
831	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
832	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
833	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
834	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
835	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
836	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
837	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP DEUXO VIỆT NAM - Địa chỉ VP: Tổ 60, KĐT Minh Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0968.138.568 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		
838	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/1L	289.000
839	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/5L	1.323.000
840	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/1L	252.000
841	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/5L	1.155.000
842	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/5L	554.000
843	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/18L	1.785.000
	Các sản phẩm sơn nội thất		
844	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất - DX82	đ/1L	225.000
845	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất - DX82	đ/5L	1.139.000
846	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/1L	217.000
847	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/5L	972.000
848	Sơn DEUXO 8 in 1- Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/18L	3.129.000
849	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/5L	789.000
850	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/18L	2.499.000
851	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/5L	341.000
852	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/18L	1.092.000
853	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/5L	341.000
854	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/18L	1.092.000
855	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/5L	170.000
856	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/18L	546.000
	Các sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất		
857	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/5L	772.000
858	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/18L	2.486.000
859	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/5L	571.000
860	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/18L	1.837.000
	Các sản phẩm sơn lót kiềm nội thất		
861	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/5L	584.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
862	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm cơ giãn nội thất - DX28	đ/18L	1.875.000
863	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/5L	457.000
864	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/18L	1.470.000
Sản phẩm chống thấm			
865	DEUXO CT-11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/5L	554.000
866	DEUXO CT-11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/18L	1.772.000
867	DEUXO CT-MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/5L	898.000
868	DEUXO CT-MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/18L	2.888.000
869	DEUXO CT-12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/5L	782.000
870	DEUXO CT-12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/18L	2.519.000
871	DEUXO CT-BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/1L	116.000
872	DEUXO CT-BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/5L	534.000
873	DEUXO CT-BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/18L	758.000
Các sản phẩm bột chét			
874	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất - DX72	đ/40 kg (bao)	284.000
875	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp ngoại thất - DX77	đ/20 kg(thùng)	368.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN SAITO NHẬT BẢN - Địa chỉ nhà máy: KCN Thanh Oai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội - Tel: 02439341111- Fax: 02432127761 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) (Sản phẩm sơn của Công ty cổ phần tập đoàn sơn Saito Nhật Bản do Công ty TNHH sản xuất thương mại Hải Anh phân phối trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ-địa chỉ: số 200, Hồng Hà 2, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì-Số điện thoại: 02103685666-0968130358)			
Bột Bả (Saito)			
876	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	đ/40 kg (bao)	469.000
Chống thấm pha xi măng (Saito)			
877	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/20 kg (thùng)	3.426.000
878	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/5 kg (lon)	926.500
Sơn chuyên dụng cho công trình và nhà ở cao cấp (Saito)			
879	Sơn chống kiềm nội thất	đ/20 kg (thùng)	1.580.000
880	Sơn chống kiềm nội thất	đ/5 kg (lon)	465.000
881	Sơn bóng nội thất	đ/20kg (thùng)	4.355.000
882	Sơn bóng nội thất	đ/5 kg (lon)	1.159.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
883	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/20kg (thùng)	1.964.000
884	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/5 kg (lon)	561.000
885	Sơn trắng nội thất	đ/20 kg(thùng)	1.190.000
886	Sơn trắng nội thất	đ/5 kg (lon)	370.000
887	Sơn nước nội thất	đ/24 kg(thùng)	968.000
888	Sơn nước nội thất	đ/5 kg (lon)	312.000
889	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/20 kg(thùng)	2.250.000
890	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/5 kg (lon)	633.000
891	Sơn siêu bóng ngoại thất nano	đ/5 kg (lon)	1.685.000
892	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/24 kg(thùng)	1.838.000
893	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/5 kg (lon)	453.000
894	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/20 kg(thùng)	2.850.000
895	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/5 kg (lon)	783.000
896	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/20 kg(thùng)	2.600.000
897	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/5 kg (lon)	720.000
898	Sơn dành riêng cho biệt thự và khách sạn siêu cao cấp (Saito)		0
899	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/20 kg(thùng)	2.557.000
900	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/5 kg (lon)	710.000
901	Sơn siêu bóng nội thất nano	đ/5 kg (lon)	1.517.000
902	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/20 kg(thùng)	1.632.000
903	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/5 kg (lon)	478.000
904	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/20kg(thùng)	3.652.000
905	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/5 kg (lon)	983.000
906	Sơn bóng chống nóng ngoại thất	đ/5 kg (lon)	1.765.000
907	Sơn men sứ siêu cứng ngoại thất	đ/5 kg (lon)	1.913.000
	Bột Bả (Toshi)		
908	Bột bả nội thất	đ/40 kg (bao)	433.000
	Sơn nội - ngoại thất (Toshi)		
909	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/20 kg(thùng)	1.356.000
910	Sơn nội thất	đ/20kg (thùng)	756.000
911	Sơn nội thất cao cấp	đ/20 kg(thùng)	1.111.000
912	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/20 kg(thùng)	1.717.000
913	Sơn ngoại thất	đ/20 kg(thùng)	1.717.000
914	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/20kg(thùng)	2.015.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SƠN VIỆT MỸ - VP giao dịch: số 46, X2A Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 0973.151.575 - Hotline: 18001093 - Email: sonfoxit@gmail.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
915	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/5L	410.000
916	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/18L	1.266.000
917	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/5L	357.000
918	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/18L	1.122.000
919	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/5L	776.000
920	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/18L	2.331.000
921	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/1L	330.000
922	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/5L	1.207.000
923	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/18L	3.607.000
924	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/1L	369.000
925	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/5L	1.400.000
926	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/5L	555.000
927	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/18L	1.730.000
928	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/1L	351.000
929	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/5L	1.408.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
930	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/18L	3.884.000
931	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/1L	390.000
932	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/5L	1.559.000
933	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/5L	528.000
934	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/18L	1.459.000
935	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/5L	597.000
936	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/18L	1.953.000
937	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/5L	651.000
938	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/18L	2.026.000
939	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/5L	700.000
940	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/18L	2.563.000
941	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi-măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/5L	879.000
942	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi-măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/18L	2.928.000
943	Bột bả ngoại thất, chống kiềm, tạo kết dính, kháng ẩm (PUTTY EXTERIOR F9000)	đ/40kg	450.000
	CÔNG TY CP CUỒNG PHÁT GROUP - VP giao dịch: N16-LK13 Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội. - Tel: 02473031199 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
	Các sản phẩm sơn lót		
944	Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp	đ/L	57.727
945	Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	đ/L	44.066
946	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	đ/L	68.818
	Các sản phẩm sơn trong nhà		
947	Sơn nội thất mịn	đ/L	21.364
948	Sơn nội thất mịn cao cấp	đ/L	36.182
949	Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/L	122.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
950	Sơn bóng nội thất nano công nghệ xanh	đ/L	126.818
	Các sản phẩm sơn ngoài trời		
951	Sơn ngoại thất mịn K2	đ/L	36.869
952	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/L	131.818
	<u>VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Giá bán một số sản phẩm tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Do số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm của đơn vị đa dạng nên khi có nhu cầu có thể tham khảo trên website: http://www.cadivi-vn.com		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3		
953	VC-0,50 (Φ 0,80)- 300/500 V	đ/mét	1.630
954	VC-1,00 (Φ1,13)- 300/500 V	đ/mét	2.710
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1		
955	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	3.100
956	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/mét	4.380
957	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/mét	5.610
958	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/mét	8.000
959	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/mét	12.970
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)		
960	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/mét	6.450
961	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/mét	9.090
962	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/mét	33.100
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1		
963	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	đ/mét	4.160
964	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	đ/mét	6.780
965	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	đ/mét	25.000
966	CV-50-0,6/1 kV	đ/mét	112.800
967	CV-240-0,6/1 kV	đ/mét	567.100
968	CV-300-0,6/1 kV	đ/mét	711.300
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
969	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/mét	4.660
970	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	đ/mét	6.010
971	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/mét	17.690
972	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/mét	6.360
973	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/mét	117.800
974	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/mét	230.100
975	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/mét	356.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội - Tel: 0901790308 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây Nhôm trần lõi Thép ACSR - 0.6/1KV		
976	Dây nhôm trần lõi thép AS25, AS35	đ/kg	77.369
977	Dây nhôm trần lõi thép AS50, AS70, AS95	đ/kg	76.456
978	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/19	đ/kg	80.131
979	Dây nhôm trần lõi thép AS 120/27	đ/kg	75.475
980	Dây nhôm trần lõi thép AS 150/19	đ/kg	82.315
	Cáp Nhôm vện Xoắn ABC - 0.6/1KV		
981	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 16	đ/m	13.064
982	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 25	đ/m	18.385
983	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 35	đ/m	23.246
984	Cáp nhôm vện xoắn 2 x 50	đ/m	31.807
985	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 16	đ/m	24.942
986	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 25	đ/m	37.764
987	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 35	đ/m	47.770
988	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 50	đ/m	63.825
989	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 70	đ/m	89.591
990	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 95	đ/m	117.419
991	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 120	đ/m	144.837
992	Cáp nhôm vện xoắn 4 x 150	đ/m	180.201
	Cáp Đồng trần - 0.6/1KV		
993	Cu M6 (1kg=18,5m)	đ/kg	270.000
994	Cu M10 (1kg=11,1m)	đ/kg	270.000
995	Cu M16 (1kg=6,9m)	đ/kg	270.000
996	Cu M25 (1kg=4,4m)	đ/kg	270.000
997	Cu M35 (1kg=3,2m)	đ/kg	270.000
998	Cu M50 (1kg=2,2m)	đ/kg	270.000
999	Cu M70 (1kg=1,6m)	đ/kg	270.000
1000	Cu M90 (1kg=1,2m)	đ/kg	270.000
	Cáp điện 4 lõi (pha trung tính nhỏ hơn) có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		
1001	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 10 + 1 x 6	đ/m	110.236
1002	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 16 + 1 x 10	đ/m	166.682
1003	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 25 + 1 x 16	đ/m	249.882
1004	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 16	đ/m	326.745
1005	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 35 + 1 x 25	đ/m	350.700
1006	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 25	đ/m	453.000
1007	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 50 + 1 x 35	đ/m	480.455
1008	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 35	đ/m	654.845
1009	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 70 + 1 x 50	đ/m	690.273
1010	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 50	đ/m	888.455
1011	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 95 + 1 x 70	đ/m	940.455
1012	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3 x 120 + 1 x 70	đ/m	1.128.364
	Cáp điện 4 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
1014	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
1015	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 25	đ/m	273.327
1016	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 35	đ/m	376.218
1017	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 50	đ/m	514.336
1018	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 70	đ/m	742.005
1019	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 95	đ/m	1.010.364
1020	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 120	đ/m	1.258.136
	Cáp điện 4 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) - 0.6/1KV		
1021	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 10	đ/m	121.036
1022	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4 x 16	đ/m	181.964
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m		
1023	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	đ/cột	1.920.000
1024	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	đ/cột	2.240.000
1025	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	đ/cột	2.600.000
1026	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	đ/cột	3.070.000
1027	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	đ/cột	3.500.000
1028	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	đ/cột	3.950.000
1029	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	đ/cột	2.450.000
1030	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	đ/cột	2.900.000
1031	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	đ/cột	3.390.000
1032	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	đ/cột	3.990.000
1033	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	đ/cột	4.560.000
1034	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	đ/cột	5.200.000
1035	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	đ/cột	2.100.000
1036	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	đ/cột	2.450.000
1037	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	đ/cột	2.850.000
1038	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	đ/cột	3.300.000
1039	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	đ/cột	3.750.000
1040	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	đ/cột	4.200.000



STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1041	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	đ/cột	2.620.000
1042	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	đ/cột	3.090.000
1043	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	đ/cột	3.580.000
1044	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	đ/cột	4.230.000
1045	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	đ/cột	4.800.000
1046	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	đ/cột	5.400.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)		
1047	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	đ/cột	2.250.000
1048	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	đ/cột	2.750.000
1049	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	đ/cột	3.580.000
1050	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	đ/cột	4.090.000
1051	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	đ/cột	2.860.000
1052	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	đ/cột	3.460.000
1053	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	đ/cột	4.020.000
1054	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	đ/cột	4.600.000
	Cần đèn		
1055	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.000.000
1056	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.580.000
1057	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	870.000
1058	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.320.000
1059	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	960.000
1060	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.530.000
1061	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.060.000
1062	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.320.000
1063	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	đ/cần	780.000
1064	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.150.000
1065	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	700.000
1066	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	đ/cần	1.050.000
	Đèn LED đường phố		
1067	Đèn LED Alumos-D 50W	đ/bộ	4.292.643
1068	Đèn LED Alumos-D 75W	đ/bộ	4.631.929
1069	Đèn LED Alumos-D 100W	đ/bộ	5.150.357
1070	Đèn LED Alumos-D 125W	đ/bộ	5.657.929
1071	Đèn LED Alumos-D 150W	đ/bộ	7.165.714
1072	Đèn LED Alumos-M 50W	đ/bộ	4.869.700
1073	Đèn LED Alumos-M 75W	đ/bộ	5.799.750
1074	Đèn LED Alumos-M 100W	đ/bộ	6.800.100
1075	Đèn LED Alumos-M 125W	đ/bộ	8.062.650
1076	Đèn LED Alumos-M 150W	đ/bộ	8.954.700
	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		
1077	SUN-A M70W (không bóng)	đ/bộ	1.500.000
1078	SUN-A M150W (không bóng)	đ/bộ	1.583.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1079	SUN-A M250W (không bóng)	đ/bộ	1.550.000
1080	NEPTUNE M70W (không bóng)	đ/bộ	1.883.000
1081	NEPTUNE M150W (không bóng)	đ/bộ	2.166.000
1082	NEPTUNE M250W (không bóng)	đ/bộ	2.283.000
1083	PLUTO M70W (không bóng)	đ/bộ	1.740.000
1084	PLUTO M150W (không bóng)	đ/bộ	1.927.000
1085	PLUTO M250W (không bóng)	đ/bộ	1.950.000
1086	MERCURY M150W (không bóng)	đ/bộ	2.293.000
1087	MERCURY M250W (không bóng)	đ/bộ	2.386.000
	Cột đèn sân vườn, trang trí		
1088	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.050.000
1089	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	đ/bộ	2.668.000
1090	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	đ/bộ	5.550.000
1091	Cột PINE + thân nhôm 108	đ/bộ	2.850.000
1092	Cột Bamboo + thân nhôm 76	đ/bộ	1.540.000
1093	Cột Arlequin 3,5m	đ/bộ	1.800.000
1094	Cột Arlequin 4,0m	đ/bộ	1.870.000
	Chùm đèn cột sân vườn		
1095	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
1096	CH02-5	đ/bộ	1.503.000
1097	CH04-4	đ/bộ	1.905.000
1098	CH04-5	đ/bộ	2.870.000
1099	CH06-4	đ/bộ	1.200.000
1100	CH06-5	đ/bộ	1.454.000
1101	CH07-4	đ/bộ	1.350.000
1102	CH07-5	đ/bộ	1.650.000
1103	CH08-4	đ/bộ	1.250.000
1104	CH08-5	đ/bộ	1.465.000
1105	CH11-3	đ/bộ	1.650.000
1106	CH11-4	đ/bộ	2.000.000
	Phụ kiện khác		
1107	Khung móng M16x240x240x525	đ/bộ	300.000
1108	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	550.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: Phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU A40T NHÃN HIỆU		
1109	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A; AB042 10T/15T/20T/25T/30T; AT 01-05	đ/cái	26.180
1110	Aptomat A40T 40A;AB042 40T; AT 06	đ/cái	28.050
1111	Hộp bảo vệ Aptomat A40T; ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994; HB 01	đ/cái	4.301
	APTOMAT KIỂU 2P1E NHÃN HIỆU		
1112	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A; 2AB042 10T/15T/20T/25T/32T/40T; AT 07-12	đ/cái	34.425
1113	Hộp bảo vệ Aptomat MCCB 2P1E 32A; 2HBV B40T; HB 02	đ/cái	4.301

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	APTOMAT KIỂU A63 NHÃN HIỆU		
1114	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20; AA0631 C6/C10/C16/C20; AT 124 -127	đ/cái	27.965
1115	Aptomat A63-MT C25/C32/C40; AA0631 C25/C32/C40; AT 128-130	đ/cái	29.580
1116	Aptomat A63-MT C50/C63; AA0631 C50/C63; AT 131-132	đ/cái	36.380
1117	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20; AA0632 C6/C10/C16/C20; AT 145-148	đ/cái	55.165
1118	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40; AA0632 C25/C32/C20; AT 149-151	đ/cái	56.270
1119	Aptomat A63-2MT C50/C63; AA0632 C50/C63; AT 152-153	đ/cái	71.400
1120	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40; AA0633 C20/C25/C32/C40; AT 169-172	đ/cái	87.635
1121	Aptomat A63-3MT C50/C63; AA0633 C50/C63; AT 173-174	đ/cái	94.350
	APTOMAT KIỂU G63		
1122	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25; AG0631 C6-C25; AT 133-137; AT 133-137	đ/cái	57.970
1123	Aptomat G63-MT C32/C40; AG0631 C32-C40; AG0631 C32-C40; AT 138-139	đ/cái	59.840
1124	Aptomat G63-MT C50/C63; AG0631 C50-C63; AG0631 C50-C63; AT 140-141	đ/cái	66.385
1125	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25; AG0632 C6-C25; AT 154-158	đ/cái	114.070
1126	Aptomat G63-2MT C32/C40; AG0632 C32-C40; AT 159-160	đ/cái	118.745
1127	Aptomat G63-2MT C50/C63; AG0632 C50-C63; AT 161-162	đ/cái	130.900
1128	Aptomat G63-3MT C20/C25; AG0633 C20-C25; AT 178-179	đ/cái	168.300
1129	Aptomat G63-3MT C32/C40; AG0633 C32-C40; AT 180-181	đ/cái	179.520
1130	Aptomat G63-3MT C50/C63; AG0633 C50/C63; AT 182-183	đ/cái	187.935
1131	Hộp bảo vệ Aptomat MCB 1-3 pha ghép; HBV A:G(63:125); HB 03	đ/cái	16.660
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE		
1132	Aptomat VKE 103b 15A/20A/30A/40A/50A/60A; AE103B 15/20/30/40/50/60; AT 50-55	đ/cái	514.250
1133	Aptomat VKE 103b 75A/100A; AE103B 75/100; AT 56-57	đ/cái	621.775
1134	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A; AE203B 125/150/175/200/225; AT 58-62	đ/cái	1.215.500
1135	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A; AE403B 250/300/350/400; AT 58-62	đ/cái	3.179.000
1136	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A; AE603B 500/550/600; AT 67-69	đ/cái	6.778.750

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKN		
1137	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A; AN103C 15/20/30/40/50/60/75/100; AT 70-77	đ/cái	701.250
1138	Aptomat VKN 203c 125A; AN203C 125; AT 78	đ/cái	1.381.250
1139	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A; AN203C 150/175/200/225; AT 79-82	đ/cái	1.402.500
1140	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A; AN403C 250/300/350/400; AT 79-82	đ/cái	3.553.000
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1141	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
1142	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
1143	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
1144	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
1145	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
1146	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
1147	Dây đơn cứng VC 7.0	đ/m	14.682
	DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1148	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	745
1149	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.166
1150	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	1.545
1151	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	1.658
1152	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	2.227
1153	Dây đơn mềm VCm 1.5	đ/m	3.119
1154	Dây đơn mềm VCm 2.0	đ/m	4.194
1155	Dây đơn mềm VCm 2.5	đ/m	5.205
1156	Dây đơn mềm VCm 4.0	đ/m	8.191
1157	Dây đơn mềm VCm 6.0	đ/m	12.111
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1158	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	3.323
1159	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	đ/m	4.278
1160	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	5.240
1161	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	đ/m	7.236
1162	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	8.163
1163	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	đ/m	10.200
1164	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	12.055
1165	Dây điện lực hạ thế CV 8.0	đ/m	16.354
1166	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	20.252
1167	Dây điện lực hạ thế CV 11.0	đ/m	21.805
1168	Dây điện lực hạ thế CV 14.0	đ/m	27.979
1169	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	31.499
1170	Dây điện lực hạ thế CV 22.0	đ/m	43.582
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1171	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	2.909
1172	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	3.639
1173	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	3.850
1174	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	5.093

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1175	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	6.898
1176	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	9.182
1177	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	11.338
1178	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	17.682
1179	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	25.395
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1180	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	3.379
1181	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	4.271
1182	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	4.531
1183	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	5.802
1184	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	7.882
1185	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	10.411
1186	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	12.827
1187	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	19.698
1188	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	28.064
	CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1189	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	đ/m	8.317
1190	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	đ/m	10.481
1191	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	đ/m	12.905
1192	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	đ/m	19.375
1193	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	đ/m	23.568
1194	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	đ/m	27.818
1195	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	đ/m	36.627
1196	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	đ/m	46.167
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - Đc: lô số CN1, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội - Tel: 024.33943587 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1197	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	đ/cột	2.890.000
1198	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	đ/cột	3.354.000
1199	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	đ/cột	3.251.000
1200	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	đ/cột	3.781.000
1201	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	đ/cột	4.150.000
1202	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	đ/cột	5.061.000
1203	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	đ/cột	5.435.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1204	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	đ/cột	2.079.000
1205	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	đ/cột	2.646.000
1206	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	đ/cột	3.718.000
1207	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	đ/cột	4.220.000
1208	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	đ/cột	4.968.000
1209	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	đ/cột	5.120.000
1210	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	đ/cột	5.830.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1211	Cần đèn PT01-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	980.500
1212	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.280.000
1213	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.986.700
1214	Cần đèn PT01-K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.595.000
1215	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.725.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1216	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	đ/cái	9.660.000
1217	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m, ngọn D78-4.0mm	đ/cái	10.360.000
1218	Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	đ/cái	11.200.000
1219	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngọn D78-4.0mm	đ/cái	11.620.000
	Cột đa giác		
1220	Cột đa giác H=14m. Dg=130mm-5mm	đ/cái	14.825.600
1221	Cột đa giác H=17m. Dg=150mm-5mm	đ/cái	21.022.300
1222	Cột đa giác H=20m. Dg=180mm-5mm	đ/cái	31.161.200
	Cột trang trí		
1223	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	đ/cái	10.087.493
1224	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	đ/cái	5.666.846
1225	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	đ/cái	8.183.100
1226	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	đ/cái	3.822.975
1227	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	đ/cái	3.981.075
1228	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	đ/cái	12.780.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1229	Chùm CH06-4 ; Chùm CH08-4; Chùm CH02-4	đ/cái	1.652.300
1230	Chùm CH02-4	đ/cái	1.230.000
1231	Chùm CH11-4	đ/cái	2.816.667
1232	Chùm CH09-1	đ/cái	2.166.667
1233	Chùm CH09-2	đ/cái	3.583.333

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1234	Chùm CH12-4	đ/cái	2.416.667
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1235	Đèn nắm Jupiter Sơn 70W (không bóng)	đ/cái	1.395.450
1236	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	đ/cái	640.500
1237	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	đ/cái	682.500
1238	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Sơn 70	đ/cái	894.600
1239	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	đ/cái	740.250
1240	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	đ/cái	441.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1241	Đèn LED STAR 801A công suất 80W DIM	đ/bộ	6.851.042
1242	Đèn LED STAR 801B công suất 120W DIM	đ/bộ	9.252.514
1243	Đèn LED STAR 801B công suất 150W DIM	đ/bộ	11.120.382
1244	Đèn LED STAR 804 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.913.047
1245	Đèn LED STAR 804 công suất 150W DIM	đ/bộ	11.250.382
1246	Đèn LED STAR 810 công suất 100W DIM	đ/bộ	8.905.000
1247	Đèn LED STAR 810 công suất 150W DIM	đ/bộ	9.950.519
1248	Đèn LED STAR 811 công suất 100W DIM	đ/bộ	11.133.519
1249	Đèn LED STAR 811 công suất 150W DIM	đ/bộ	10.360.350
1250	Đèn LED STAR 819 công suất 100W DIM	đ/bộ	11.240.775
1251	Đèn LED STAR 819 công suất 150W DIM	đ/bộ	12.810.474
1252	Đèn LED STAR 841 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.948.136
1253	Đèn LED STAR 841 công suất 150W DIM	đ/bộ	10.821.333
1254	Đèn LED STAR 847 công suất 100W DIM	đ/bộ	6.326.775
1255	Đèn LED STAR 847 công suất 150W DIM	đ/bộ	7.084.350
1256	Đèn LED STAR 888 công suất 100W DIM	đ/bộ	10.251.014
1257	Đèn LED STAR 888 công suất 120W DIM	đ/bộ	11.562.420
1258	Đèn LED STAR 888 công suất 150W DIM	đ/bộ	14.253.514
1259	Đèn LED STAR 777 công suất 100W DIM	đ/bộ	9.825.414
1260	Đèn LED STAR 777 công suất 120W DIM	đ/bộ	10.586.240
1261	Đèn LED STAR 777 công suất 150W DIM	đ/bộ	13.265.204
1262	Đèn LED STAR 871 công suất 200W DIM	đ/bộ	12.670.000
1263	Đèn LED STAR 871 công suất 400W	đ/bộ	14.530.000
1264	Đèn LED STAR 871 công suất 600W	đ/bộ	16.720.000
	Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố		
1265	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	2.424.200
1266	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2 (không bóng)	đ/bộ	1.758.200
1267	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	3.452.400
1268	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1 (không bóng)	đ/bộ	2.765.000
1269	Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium	đ/bộ	1.093.300
1270	Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium	đ/bộ	6.133.330
	Phụ kiện cột		
1271	Giá đỡ tủ điện	đ/cái	521.640
1272	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	đ/cái	561.488
1273	KM cột 05 M16x340x340x500	đ/cái	338.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1274	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	313.950
1275	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	289.800
1276	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	543.375
1277	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/cái	1.992.375
1278	KM cột đa giác M30x1875x12	đ/cái	4.636.800
1279	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	13.882.050
1280	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	đ/cái	13.041.000
	Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC-300/500v		
1281	2x1,5 mm ²	đ/m	10.092
1282	2x2,5 mm ²	đ/m	15.915
1283	3x1,5 mm ²	đ/m	15.438
	Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1284	2x6 mm ²	đ/m	41.364
1285	2x10 mm ²	đ/m	63.745
1286	2x16 mm ²	đ/m	96.562
	Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1287	3x6 mm ²	đ/m	54.300
1288	3x10 mm ²	đ/m	87.321
1289	3x16 mm ²	đ/m	131.577
	Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV		
1290	3x10+1x6 mm ²	đ/m	100.078
1291	3x16+1x10 mm ²	đ/m	155.126
1292	3x25+1x16 mm ²	đ/m	243.173
1293	3x35+1x25 mm ²	đ/m	336.567
	Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
1294	4x6 mm ²	đ/m	72.483
1295	4x10 mm ²	đ/m	113.531
1296	4x16 mm ²	đ/m	171.751
1297	4x25 mm ²	đ/m	279.024
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1298	2x6 mm ²	đ/m	45.675
1299	2x10 mm ²	đ/m	66.851
1300	2x16 mm ²	đ/m	98.482
1301	2x25 mm ²	đ/m	149.040
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - u/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1302	3x10+1x6 mm ²	đ/m	113.494
1303	3x16+1x10 mm ²	đ/m	171.614
1304	3x25+1x16 mm ²	đ/m	257.272
1305	3x35+1x25 mm ²	đ/m	361.068
1306	3x50+1x25 mm ²	đ/m	466.311
1307	3x70+1x35 mm ²	đ/m	674.222
1308	3x95+1x50 mm ²	đ/m	914.700
1309	3x120+1x70 mm ²	đ/m	1.161.698
1310	3x150+1x95 mm ²	đ/m	1.464.011
1311	3x185+1x120 mm ²	đ/m	1.827.538

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1312	3x240+1x150 mm ²	đ/m	2.351.270
1313	3x300+1x150 mm ²	đ/m	2.826.958
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1314	4x6 mm ²	đ/m	81.594
1315	4x10 mm ²	đ/m	123.407
1316	4x16 mm ²	đ/m	195.724
1317	4x25 mm ²	đ/m	278.679
1318	4x35 mm ²	đ/m	383.588
1319	4x50 mm ²	đ/m	524.412
1320	4x70 mm ²	đ/m	757.559
1321	4x95 mm ²	đ/m	1.030.071
1322	4x120 mm ²	đ/m	1.282.776
1323	4x150 mm ²	đ/m	1.589.709
1324	4x185 mm ²	đ/m	1.983.290
1325	4x240 mm ²	đ/m	2.571.929
1326	4x300 mm ²	đ/m	3.202.711
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Đ/c: Phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0912.258.215 (TPKD) - email: cotdiensonglo@gmail.com - Giá bán tại kho công ty, trên phương tiện bên mua		
	Cột điện BTCT hạ thế		
1327	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310	đ/cột	1.030.000
1328	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310	đ/cột	1.190.000
1329	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310	đ/cột	1.250.000
1330	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340	đ/cột	1.200.000
1331	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340	đ/cột	1.400.000
1332	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340	đ/cột	1.470.000
1333	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370	đ/cột	1.380.000
1334	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370	đ/cột	1.610.000
1335	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370	đ/cột	1.870.000
	Cột điện BTCT ly tâm liền		
1336	Cột điện VLT NPC L7,0-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 260	đ/cột	1.350.000
1337	Cột điện VLT NPC L7,0-3,5; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 260	đ/cột	1.420.000
1338	Cột điện VLT NPC L7,0-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 260	đ/cột	1.540.000
1339	Cột điện VLT NPC L7,5-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 270	đ/cột	1.400.000
1340	Cột điện VLT NPC L7,5-3,5; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 270	đ/cột	1.470.000
1341	Cột điện VLT NPC L7,5-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 270	đ/cột	1.590.000
1342	Cột điện VLT NPC L8,0-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 275	đ/cột	1.510.000
1343	Cột điện VLT NPC L8,0-3,5; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 275	đ/cột	1.620.000
1344	Cột điện VLT NPC L8,0-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 275	đ/cột	2.030.000
1345	Cột điện VLT NPC L8,5-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280	đ/cột	1.700.000
1346	Cột điện VLT NPC L8,5-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280	đ/cột	2.080.000
1347	Cột điện VLT NPC L8,5-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 311	đ/cột	1.750.000
1348	Cột điện VLT NPC L8,5-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 311	đ/cột	2.080.000
1349	Cột điện VLT NPC L8,5-5,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 311	đ/cột	2.190.000
1350	Cột điện VLT NPC L9,0-3,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 317	đ/cột	1.800.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1351	Cột điện VLT NPC L9,0-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 317	đ/cột	2.120.000
1352	Cột điện VLT NPC L9,0-5,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 317	đ/cột	2.250.000
1353	Cột điện VLT NPC L10-3,5; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 323	đ/cột	2.230.000
1354	Cột điện VLT NPC L10-4,3; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 323	đ/cột	2.420.000
1355	Cột điện VLT NPC L10-5,0; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 323	đ/cột	2.660.000
1356	Cột điện VLT NPC L12-5,4; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350	đ/cột	3.530.000
1357	Cột điện VLT NPC L12-7,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350	đ/cột	4.520.000
1358	Cột điện VLT NPC L12-9,0; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350	đ/cột	5.450.000
1359	Cột điện VLT NPC L12-10; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350	đ/cột	6.500.000
	Cột điện BTCT ly tâm liền nổi bích		
1360	Cột điện VLT NPC L14-8,5; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377	đ/cột	8.900.000
1361	Cột điện VLT NPC L14-9,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377	đ/cột	9.550.000
1362	Cột điện VLT NPC L14-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377	đ/cột	10.300.000
1363	Cột điện VLT NPC L14-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377	đ/cột	10.800.000
1364	Cột điện VLT NPC L16-9,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403	đ/cột	10.600.000
1365	Cột điện VLT NPC L16-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403	đ/cột	11.800.000
1366	Cột điện VLT NPC L16-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403	đ/cột	12.700.000
1367	Cột điện VLT NPC L18-9,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430	đ/cột	12.300.000
1368	Cột điện VLT NPC L18-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430	đ/cột	13.620.000
1369	Cột điện VLT NPC L18-12; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430	đ/cột	14.720.000
1370	Cột điện VLT NPC L18-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430	đ/cột	15.800.000
1371	Cột điện VLT NPC L20-9,2; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456	đ/cột	14.540.000
1372	Cột điện VLT NPC L20-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456	đ/cột	16.300.000
1373	Cột điện VLT NPC L20-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456	đ/cột	17.250.000
1374	Cột điện VLT NPC L20-14; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456	đ/cột	18.180.000
1375	Cột điện VLT NPC L22-11; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	18.700.000
1376	Cột điện VLT NPC L22-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	20.500.000
1377	Cột điện VLT NPC L22-14; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	21.750.000
1378	Cột điện VLT NPC L24-13; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	23.450.000
1379	Cột điện VLT NPC L24-14; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 590	đ/cột	24.580.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - Đc: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
1380	VCm - Đơn 1x0,75	đ/m	2.760
1381	VCm - Đơn 1x1,0	đ/m	3.510
1382	VCm - Đơn 1x1,5	đ/m	5.270
1383	VCm - Đơn 1x2,5	đ/m	8.400
1384	VCm - Đơn 1x4,0	đ/m	13.030
1385	VCm - Đơn 1x6,0	đ/m	19.500
1386	VCm - Đơn 1x10	đ/m	32.500
	DÂY ĐẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1387	VCm-D - Đẹt 2x0,75	đ/m	6.520
1388	VCm-D - Đẹt 2x1,0	đ/m	8.400

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1389	VCm-D - Dẹt 2x1,5	đ/m	11.530
1390	VCm-D - Dẹt 2x2,5	đ/m	19.000
1391	VCm-D - Dẹt 2x4,0	đ/m	28.500
1392	VCm-D - Dẹt 2x6,0	đ/m	42.100
1393	VCm-D - Dẹt 3x0,75	đ/m	9.700
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1394	VCm-T - Tròn 3x0,75	đ/m	11.500
1395	VCm-T - Tròn 3x1,0	đ/m	14.500
1396	VCm-T - Tròn 3x1,5	đ/m	19.300
1397	VCm-T - Tròn 3x2,5	đ/m	31.400
1398	VCm-T - Tròn 3x4,0	đ/m	47.400
1399	VCm-T - Tròn 3x6,0	đ/m	71.700
1400	VCm-T - Tròn 4x0,75	đ/m	14.500
1401	VCm-T - Tròn 4x1,0	đ/m	18.030
1402	VCm-T - Tròn 4x1,5	đ/m	24.700
1403	VCm-T - Tròn 4x2,5	đ/m	39.900
1404	VCm-T - Tròn 4x4,0	đ/m	62.100
1405	VCm-T - Tròn 4x6,0	đ/m	93.200
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1406	VCm-DK - Dính cách 2x1,5	đ/m	11.800
1407	VCm-DK - Dính cách 2x2,5	đ/m	19.500
1408	VCm-DK - Dính cách 2x4,0	đ/m	29.000
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
1409	VCm-X - Xúp 2x0,75	đ/m	5.640
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
1410	Cáp CV-10	đ/m	25.970
1411	Cáp CV-16	đ/m	40.000
1412	Cáp CV-25	đ/m	61.500
1413	Cáp CV-35	đ/m	85.000
1414	Cáp CV-50	đ/m	115.000
1415	Cáp CV-70	đ/m	162.000
1416	Cáp CV-95	đ/m	230.000
1417	Cáp CV-120	đ/m	283.000
1418	Cáp CV-150	đ/m	353.000
1419	Cáp CV-185	đ/m	443.000
1420	Cáp CV-240	đ/m	580.000
1421	Cáp CV-300	đ/m	725.000
1422	Cáp CV-400	đ/m	932.000
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1423	Cáp CVV-(1x2,5)	đ/m	9.040
1424	Cáp CVV-(1x4)	đ/m	13.150
1425	Cáp CVV-(1x6)	đ/m	18.500
1426	Cáp CVV-(1x10)	đ/m	27.700
1427	Cáp CVV-(1x16)	đ/m	43.300
1428	Cáp CVV-(1x25)	đ/m	67.500
1429	Cáp CVV-(1x35)	đ/m	90.480

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1430	Cáp CVV-(1x50)	đ/m	131.700
1431	Cáp CVV-(1x70)	đ/m	175.900
1432	Cáp CVV-(1x95)	đ/m	238.200
1433	Cáp CVV-(1x120)	đ/m	294.000
1434	Cáp CVV-(1x150)	đ/m	367.000
1435	Cáp CVV-(1x185)	đ/m	460.000
1436	Cáp CVV-(1x240)	đ/m	576.000
1437	Cáp CVV-(1x300)	đ/m	752.800
1438	Cáp CVV-(1x400)	đ/m	954.500
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1439	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	28.000
1440	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	38.800
1441	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	59.100
1442	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	91.600
1443	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	143.400
1444	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	197.500
1445	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	263.000
1446	Cáp CVV-(2x70)	đ/m	367.600
1447	Cáp CVV-(2x95)	đ/m	502.800
1448	Cáp CVV-(2x120)	đ/m	654.800
1449	Cáp CVV-(2x150)	đ/m	775.900
1450	Cáp CVV-(2x185)	đ/m	965.800
1451	Cáp CVV-(2x240)	đ/m	1.260.000
1452	Cáp CVV-(2x300)	đ/m	1.580.000
1453	Cáp CVV-(2x400)	đ/m	2.013.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1454	Cáp CVV-(3x4)	đ/m	42.000
1455	Cáp CVV-(3x6)	đ/m	58.200
1456	Cáp CVV-(3x10)	đ/m	88.400
1457	Cáp CVV-(3x16)	đ/m	135.900
1458	Cáp CVV-(3x25)	đ/m	211.600
1459	Cáp CVV-(3x35)	đ/m	282.300
1460	Cáp CVV-(3x50)	đ/m	409.200
1461	Cáp CVV-(3x70)	đ/m	545.900
1462	Cáp CVV-(3x95)	đ/m	737.700
1463	Cáp CVV-(3x120)	đ/m	909.600
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1464	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	33.100
1465	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	đ/m	49.000
1466	Cáp CVV-(3x6+1x4)	đ/m	67.800
1467	Cáp CVV-(3x10+1x6)	đ/m	104.000
1468	Cáp CVV-(3x16+1x10)	đ/m	158.000
1469	Cáp CVV-(3x25+1x16)	đ/m	240.000
1470	Cáp CVV-(3x35+1x16)	đ/m	315.000
1471	Cáp CVV-(3x35+1x25)	đ/m	340.000
1472	Cáp CVV-(3x50+1x25)	đ/m	440.000
1473	Cáp CVV-(3x50+1x35)	đ/m	465.000
1474	Cáp CVV-(3x70+1x35)	đ/m	610.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1475	Cáp CVV-(3x70+1x50)	đ/m	640.000
1476	Cáp CVV-(3x95+1x50)	đ/m	840.000
1477	Cáp CVV-(3x95+1x70)	đ/m	890.000
1478	Cáp CVV-(3x120+1x70)	đ/m	1.060.000
1479	Cáp CVV-(3x120+1x95)	đ/m	1.130.000
1480	Cáp CVV-(3x150+1x70)	đ/m	1.280.000
1481	Cáp CVV-(3x150+1x95)	đ/m	1.350.000
1482	Cáp CVV-(3x150+1x120)	đ/m	1.410.000
1483	Cáp CVV-(3x185+1x95)	đ/m	1.620.000
1484	Cáp CVV-(3x185+1x120)	đ/m	1.690.000
1485	Cáp CVV-(3x185+1x150)	đ/m	1.760.000
1486	Cáp CVV-(3x240+1x120)	đ/m	2.100.000
1487	Cáp CVV-(3x240+1x150)	đ/m	2.180.000
1488	Cáp CVV-(3x240+1x185)	đ/m	2.270.000
1489	Cáp CVV-(3x300+1x150)	đ/m	2.630.000
1490	Cáp CVV-(3x300+1x185)	đ/m	2.720.000
1491	Cáp CVV-(3x300+1x240)	đ/m	2.860.000
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
1492	Cáp CVV-(4x4)	đ/m	53.560
1493	Cáp CVV-(4x6)	đ/m	75.200
1494	Cáp CVV-(4x10)	đ/m	115.500
1495	Cáp CVV-(4x16)	đ/m	178.500
1496	Cáp CVV-(4x25)	đ/m	279.200
1497	Cáp CVV-(4x35)	đ/m	373.400
1498	Cáp CVV-(4x50)	đ/m	543.100
1499	Cáp CVV-(4x70)	đ/m	725.700
1500	Cáp CVV-(4x95)	đ/m	981.300
1501	Cáp CVV-(4x120)	đ/m	1.211.600
1502	Cáp CVV-(4x150)	đ/m	1.510.080
1503	Cáp CVV-(4x185)	đ/m	1.889.700
1504	Cáp CVV-(4x240)	đ/m	2.365.000
1505	Cáp CVV-(4x300)	đ/m	3.090.900
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1506	Cáp CXV-(1x1,5)	đ/m	5.250
1507	Cáp CXV-(1x2,5)	đ/m	7.950
1508	Cáp CXV-(1x4)	đ/m	11.800
1509	Cáp CXV-(1x6)	đ/m	17.300
1510	Cáp CXV-(1x10)	đ/m	26.800
1511	Cáp CXV-(1x16)	đ/m	41.500
1512	Cáp CXV-(1x25)	đ/m	63.000
1513	Cáp CXV-(1x35)	đ/m	87.500
1514	Cáp CXV-(1x50)	đ/m	120.000
1515	Cáp CXV-(1x70)	đ/m	168.000
1516	Cáp CXV-(1x95)	đ/m	230.000
1517	Cáp CXV-(1x120)	đ/m	288.000
1518	Cáp CXV-(1x150)	đ/m	358.000
1519	Cáp CXV-(1x185)	đ/m	448.000
1520	Cáp CXV-(1x240)	đ/m	585.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1521	Cáp CXV-(1x300)	đ/m	732.000
1522	Cáp CXV-(1x400)	đ/m	948.000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1523	Cáp CXV-(2x1,5)	đ/m	11.800
1524	Cáp CXV-(2x2,5)	đ/m	17.500
1525	Cáp CXV-(2x4)	đ/m	25.500
1526	Cáp CXV-(2x6)	đ/m	38.000
1527	Cáp CXV-(2x10)	đ/m	58.500
1528	Cáp CXV-(2x16)	đ/m	88.500
1529	Cáp CXV-(2x25)	đ/m	133.000
1530	Cáp CXV-(2x35)	đ/m	182.000
1531	Cáp CXV-(2x50)	đ/m	250.000
1532	Cáp CXV-(2x70)	đ/m	347.000
1533	Cáp CXV-(2x95)	đ/m	478.000
1534	Cáp CXV-(2x120)	đ/m	592.000
1535	Cáp CXV-(2x150)	đ/m	730.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	đ/m	
1536	Cáp CXV-(3x1,5)	đ/m	18.200
1537	Cáp CXV-(3x2,5)	đ/m	26.500
1538	Cáp CXV-(3x4)	đ/m	38.500
1539	Cáp CXV-(3x6)	đ/m	55.000
1540	Cáp CXV-(3x10)	đ/m	85.000
1541	Cáp CXV-(3x16)	đ/m	128.000
1542	Cáp CXV-(3x25)	đ/m	195.000
1543	Cáp CXV-(3x35)	đ/m	270.000
1544	Cáp CXV-(3x50)	đ/m	370.000
1545	Cáp CXV-(3x70)	đ/m	520.000
1546	Cáp CXV-(3x95)	đ/m	710.000
1547	Cáp CXV-(3x120)	đ/m	875.000
1548	Cáp CXV-(3x150)	đ/m	1.100.000
1549	Cáp CXV-(3x185)	đ/m	1.350.000
1550	Cáp CXV-(3x240)	đ/m	1.770.000
1551	Cáp CXV-(3x300)	đ/m	2.210.000
1552	Cáp CXV-(3x400)	đ/m	2.870.000
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
1553	Cáp CXV-3x2,5+1x1,5	đ/m	31.000
1554	Cáp CXV-3x4+1x2,5	đ/m	45.500
1555	Cáp CXV-3x6+1x4	đ/m	65.500
1556	Cáp CXV-3x10+1x6	đ/m	101.000
1557	Cáp CXV-(3x16+1x10)	đ/m	156.000
1558	Cáp CXV-(3x25+1x10)	đ/m	223.500
1559	Cáp CXV-(3x25+1x16)	đ/m	238.000
1560	Cáp CXV-(3x35+1x16)	đ/m	310.000
1561	Cáp CXV-(3x35+1x25)	đ/m	330.000
1562	Cáp CXV-(3x50+1x25)	đ/m	430.000
1563	Cáp CXV-(3x50+1x35)	đ/m	455.000
1564	Cáp CXV-(3x70+1x35)	đ/m	605.000
1565	Cáp CXV-(3x70+1x50)	đ/m	635.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1566	Cáp CXV-(3x95+1x50)	đ/m	825.000
1567	Cáp CXV-(3x95+1x70)	đ/m	872.000
1568	Cáp CXV-(3x120+1x70)	đ/m	1.040.000
1569	Cáp CXV-(3x120+1x95)	đ/m	1.110.000
1570	Cáp CXV-(3x150+1x70)	đ/m	1.260.000
1571	Cáp CXV-(3x150+1x95)	đ/m	1.320.000
1572	Cáp CXV-(3x150+1x120)	đ/m	1.380.000
1573	Cáp CXV-(3x185+1x95)	đ/m	1.580.000
1574	Cáp CXV-(3x185+1x120)	đ/m	1.650.000
1575	Cáp CXV-(3x185+1x150)	đ/m	1.730.000
1576	Cáp CXV-(3x240+1x120)	đ/m	2.070.000
1577	Cáp CXV-(3x240+1x150)	đ/m	2.130.000
1578	Cáp CXV-(3x240+1x185)	đ/m	2.220.000
1579	Cáp CXV-(3x300+1x150)	đ/m	2.550.000
1580	Cáp CXV-(3x300+1x185)	đ/m	2.650.000
1581	Cáp CXV-(3x300+1x240)	đ/m	2.800.000
CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
1582	Cáp CXV-(4x1,5)	đ/m	23.200
1583	Cáp CXV-(4x2,5)	đ/m	34.500
1584	Cáp CXV-(4x4)	đ/m	50.200
1585	Cáp CXV-(4x6)	đ/m	72.300
1586	Cáp CXV-(4x10)	đ/m	112.000
1587	Cáp CXV-(4x16)	đ/m	170.000
1588	Cáp CXV-(4x25)	đ/m	260.000
1589	Cáp CXV-(4x35)	đ/m	359.000
1590	Cáp CXV-(4x50)	đ/m	485.000
1591	Cáp CXV-(4x70)	đ/m	685.000
1592	Cáp CXV-(4x95)	đ/m	943.000
1593	Cáp CXV-(4x120)	đ/m	1.165.000
1594	Cáp CXV-(4x150)	đ/m	1.452.000
1595	Cáp CXV-(4x185)	đ/m	1.817.000
1596	Cáp CXV-(4x240)	đ/m	2.350.000
1597	Cáp CXV-(4x300)	đ/m	2.955.000
1598	Cáp CXV-(4x400)	đ/m	3.810.000
CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
1599	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	đ/m	37.000
1600	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	đ/m	54.500
1601	Cáp CXV-(3x6+2x4)	đ/m	78.000
1602	Cáp CXV-(3x10+2x6)	đ/m	119.000
1603	Cáp CXV-(3x16+2x10)	đ/m	185.000
1604	Cáp CXV-(3x25+2x16)	đ/m	279.000
1605	Cáp CXV-(3x35+2x16)	đ/m	355.000
1606	Cáp CXV-(3x35+2x25)	đ/m	400.000
1607	Cáp CXV-(3x50+2x25)	đ/m	500.000
1608	Cáp CXV-(3x50+2x35)	đ/m	550.000
1609	Cáp CXV-(3x70+2x35)	đ/m	700.000
1610	Cáp CXV-(3x70+2x50)	đ/m	750.000
1611	Cáp CXV-(3x95+2x50)	đ/m	940.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1612	Cáp CXV-(3x95+2x70)	đ/m	1.035.000
1613	Cáp CXV-(3x120+2x70)	đ/m	1.207.000
1614	Cáp CXV-(3x120+2x95)	đ/m	1.350.000
1615	Cáp CXV-(3x150+2x70)	đ/m	1.430.000
1616	Cáp CXV-(3x150+2x95)	đ/m	1.570.000
1617	Cáp CXV-(3x150+2x120)	đ/m	1.680.000
1618	Cáp CXV-(3x185+2x95)	đ/m	1.830.000
1619	Cáp CXV-(3x185+2x120)	đ/m	1.950.000
1620	Cáp CXV-(3x185+2x150)	đ/m	2.100.000
1621	Cáp CXV-(3x240+2x120)	đ/m	2.350.000
1622	Cáp CXV-(3x240+2x150)	đ/m	2.500.000
1623	Cáp CXV-(3x240+2x185)	đ/m	2.680.000
1624	Cáp CXV-(3x300+2x150)	đ/m	2.950.000
1625	Cáp CXV-(3x300+2x185)	đ/m	3.100.000
1626	Cáp CXV-(3x300+2x240)	đ/m	3.380.000
	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
1627	Cáp CXV/DATA-(1x10)	đ/m	39.000
1628	Cáp CXV/DATA-(1x16)	đ/m	56.000
1629	Cáp CXV/DATA-(1x25)	đ/m	80.000
1630	Cáp CXV/DATA-(1x35)	đ/m	104.000
1631	Cáp CXV/DATA-(1x50)	đ/m	139.000
1632	Cáp CXV/DATA-(1x70)	đ/m	190.000
1633	Cáp CXV/DATA-(1x95)	đ/m	255.000
1634	Cáp CXV/DATA-(1x120)	đ/m	315.000
1635	Cáp CXV/DATA-(1x150)	đ/m	390.000
1636	Cáp CXV/DATA-(1x185)	đ/m	490.000
1637	Cáp CXV/DATA-(1x240)	đ/m	620.000
1638	Cáp CXV/DATA-(1x300)	đ/m	775.000
1639	Cáp CXV/DATA-(1x400)	đ/m	1.001.000
	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1640	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	đ/m	20.500
1641	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	đ/m	27.100
1642	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	đ/m	35.700
1643	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	đ/m	47.500
1644	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	đ/m	69.100
1645	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	đ/m	101.000
1646	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	đ/m	147.000
1647	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	đ/m	195.000
1648	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	đ/m	265.000
1649	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	đ/m	372.000
1650	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	đ/m	520.000
1651	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	đ/m	642.000
1652	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	đ/m	802.000
	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1653	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	đ/m	27.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1654	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	đ/m	36.500
1655	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	đ/m	48.500
1656	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	đ/m	65.000
1657	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	đ/m	96.500
1658	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	đ/m	143.000
1659	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	đ/m	210.000
1660	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	đ/m	285.000
1661	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	đ/m	386.000
1662	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	đ/m	560.000
1663	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	đ/m	758.000
1664	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	đ/m	938.000
1665	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	đ/m	1.163.000
1666	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	đ/m	1.447.000
1667	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	đ/m	1.870.000
1668	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	đ/m	2.330.000
1669	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	đ/m	3.010.000
	CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1670	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	41.500
1671	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	đ/m	57.000
1672	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	đ/m	77.000
1673	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	đ/m	113.000
1674	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	đ/m	170.000
1675	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	đ/m	251.368
1676	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	đ/m	255.000
1677	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	đ/m	330.000
1678	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	đ/m	354.000
1679	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	đ/m	457.000
1680	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	đ/m	485.000
1681	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	đ/m	655.000
1682	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	đ/m	685.000
1683	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	đ/m	885.000
1684	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	đ/m	935.000
1685	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	đ/m	1.120.000
1686	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	đ/m	1.180.000
1687	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	đ/m	1.330.000
1688	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	đ/m	1.400.000
1689	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	đ/m	1.460.000
1690	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	đ/m	1.690.000
1691	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	đ/m	1.750.000
1692	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	đ/m	1.820.000
1693	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	đ/m	2.170.000
1694	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	đ/m	2.250.000
1695	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	đ/m	2.320.000
1696	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	đ/m	2.700.000
1697	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	đ/m	2.800.000
1698	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	đ/m	2.930.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1699	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	đ/m	32.700
1700	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	đ/m	44.500
1701	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	đ/m	59.300
1702	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	đ/m	82.100
1703	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	đ/m	122.000
1704	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	đ/m	183.000
1705	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	đ/m	270.000
1706	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	đ/m	370.000
1707	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	đ/m	508.000
1708	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	đ/m	730.000
1709	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	đ/m	1.000.000
1710	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	đ/m	1.238.000
1711	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	đ/m	1.533.000
1712	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	đ/m	1.910.000
1713	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	đ/m	2.470.000
1714	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	đ/m	3.082.000
1715	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	đ/m	4.020.000
	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1716	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	đ/m	48.000
1717	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	đ/m	66.800
1718	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	đ/m	92.700
1719	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	đ/m	135.000
1720	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	đ/m	205.000
1721	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x10)	đ/m	295.000
1722	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	đ/m	305.000
1723	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	đ/m	385.000
1724	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	đ/m	430.000
1725	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	đ/m	555.000
1726	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	đ/m	605.000
1727	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	đ/m	755.000
1728	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	đ/m	820.000
1729	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	đ/m	1.010.000
1730	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	đ/m	1.105.000
1731	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	đ/m	1.290.000
1732	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	đ/m	1.420.000
1733	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	đ/m	1.509.000
1734	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	đ/m	1.635.000
1735	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	đ/m	1.757.000
1736	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	đ/m	1.920.000
1737	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	đ/m	2.050.000
1738	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	đ/m	2.195.000
1739	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	đ/m	2.460.000
1740	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	đ/m	2.610.000
1741	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	đ/m	2.805.000
1742	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	đ/m	3.120.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1743	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	đ/m	3.310.000
1744	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	đ/m	3.590.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1745	CV 1.5R5-0.45-X	đ/m	4.159
1746	CV 2.5R5-0.45-X	đ/m	6.637
1747	CV 4R5-0.45-X	đ/m	10.610
1748	CV 6R5-0.45-X	đ/m	15.619
1749	CV 10R5-0.45-X	đ/m	26.498
1750	CV 16R5-0.45-X	đ/m	40.245
1751	CV 25R5-0.45-X	đ/m	63.706
1752	CV 35R5-0.45-X	đ/m	88.510
1753	CV 50R5-0.45-X	đ/m	126.908
1754	CV 70RC-0.45-X	đ/m	176.322
1755	CV 95RC-0.45-X	đ/m	235.320
1756	CV 120RC-0.45-X	đ/m	295.059
1757	CV 150RC-0.45-X	đ/m	371.898
	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)		
1758	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X	đ/m	5.264
1759	CVV 2x1R5-0.3-O-X	đ/m	6.479
1760	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X	đ/m	9.161
1761	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X	đ/m	14.464
1762	CVV 2x4R5-0.3-O-X	đ/m	22.805
1763	CVV 2x6R5-0.3-O-X	đ/m	33.956
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1764	CEV 70RC-0.6-X	đ/m	168.345
1765	CEV 95RC-0.6-X	đ/m	230.163
1766	CEV 120RC-0.6-X	đ/m	287.175
1767	CEV 150RC-0.6-X	đ/m	357.092
1768	CEV 185RC-0.6-X	đ/m	448.218
1769	CEV 240RC-0.6-X	đ/m	580.999
1770	CEV 300RC-0.6-X	đ/m	729.595
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1771	CEV 2x2.5R2-0.6-X	đ/m	17.245
1772	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)	đ/m	24.754
1773	CEV 2x6R2-0.6-X	đ/m	35.478
1774	CEV 2x10R2-0.6-X	đ/m	56.258
1775	CEV 2x16RC-0.6-X	đ/m	86.964
1776	CEV 2x25RC-0.6-X	đ/m	132.047
	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1777	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X	đ/m	43.389
1778	CEV 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	62.838
1779	CEV 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	97.323
1780	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X	đ/m	152.780
1781	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X	đ/m	235.823
1782	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X	đ/m	306.550
1783	CEV 4x2.5R2-0.6-X	đ/m	33.327
1784	CEV 4x4R2-0.6-X	đ/m	48.434
1785	CEV 4x6R2-0.6-X	đ/m	68.466
1786	CEV 4x16RC-0.6-X	đ/m	165.672
1787	CEV 4x25RC-0.6-X	đ/m	258.549
1788	CEV 4x70RC-0.6-X	đ/m	695.218
1789	CEV 4x120RC-0.6-X	đ/m	1.214.979
1790	CEV 4x150RC-0.6-X	đ/m	1.474.691
	CÁP NGẦM 2-3,4 LỖI - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1791	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X	đ/m	34.301
1792	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X	đ/m	45.350
1793	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	74.943
1794	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	109.488
1795	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X	đ/m	79.659
1796	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X	đ/m	120.471
	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)		
1797	CVV 5x1R5-0.3-X	đ/m	18.263
1798	CVV 6x1R5-0.3-X	đ/m	21.456
1799	CVV 7x1.5R5-0.3-X	đ/m	36.064
1800	CVV 9x1.5R5-0.3-X	đ/m	47.579
1801	CVV 5x2.5R5-0.3-X	đ/m	40.188
1802	CVV 6x2.5R5-0.3-X	đ/m	48.692
1803	CVV 7x2.5R5-0.3-X	đ/m	54.899
1804	CVV 9x2.5R5-0.3-X	đ/m	72.623
	Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kv Cu/mica/xlpe/fr - pvc		
1805	CEV-FR 3x16+10R2-0.6	đ/m	177.549
1806	CEV-FR 3x25+16R2-0.6	đ/m	273.190
1807	CEV-FR 3x35+16R2-0.6	đ/m	353.446
1808	CEV-FR 3x50+25R2-0.6	đ/m	494.153
1809	CEV-FR 3x70+35R2-0.6	đ/m	696.364
	CÁP MUYLE - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1810	CEVV-SA 2x7R2-0.6-X	đ/m	48.700
1811	CEVV-SA 2x11R2-0.6-X	đ/m	69.908
1812	CEVV-SA 2x16RC-0.6-X	đ/m	93.777
	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP - GOLDCUP - AS,ACKP,ACSR...		
1813	As 50/8,0 (1/3,2) + (6/3,2)	đ/kg	103.489
1814	As 70/11 (1/3,8) + (6/3,8)	đ/kg	103.562



STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÁP NHÔM VẶN XOẮN - GOLDCUP - AL/XLPE - 0.6/1kV		
1815	AE - 2x16RC	đ/m	18.465
1816	AE - 4x50RC	đ/m	85.986
1817	AE - 4x95RC	đ/m	160.381
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - Đc: 157 phố Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội - Tel: 0977722666 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		
1818	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.875.000
1819	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.550.000
1820	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.215.000
1821	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	đ/bộ	12.150.000
1822	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	đ/bộ	13.570.000
1823	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	đ/bộ	14.850.000
1824	Đèn LED NIKKON SDQ - 80w. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.500.000
1825	Đèn LED NIKKON SDQ - 100w. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.350.000
1826	Đèn LED NIKKON SDQ - 120w. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.600.000
1827	Đèn LED NIKKON SDQ - 150w. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.200.000
1828	Đèn LED NIKKON SDQ - 185w. DIM 5 cấp	đ/bộ	12.700.000
1829	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.250.000
1830	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.120.000
1831	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.015.000
1832	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.820.000
1833	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.650.000
1834	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.320.000
1835	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.250.000
1836	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.100.000
1837	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.950.000
1838	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.850.000
1839	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	6.860.000
1840	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.570.000
1841	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.365.000
1842	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.820.000
1843	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.140.000
1844	Đèn LED VENUS 100W	đ/bộ	4.400.000
1845	Đèn LED VENUS 120W	đ/bộ	4.950.000
1846	Đèn LED VENUS 150W	đ/bộ	5.520.000
1847	Đèn LED HG04 80W	đ/bộ	2.365.000
1848	Đèn LED HG04 100W	đ/bộ	2.750.000
1849	Đèn LED HG04 120W	đ/bộ	3.223.000
1850	Đèn LED HG04 150W	đ/bộ	3.520.000
1851	Đèn LED HG04 200W	đ/bộ	4.235.000
	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	đ/bộ	
1852	Đèn LED CONI-LUX 40W,	đ/bộ	6.890.000
1853	Đèn LED CONI-LUX 50W	đ/bộ	7.250.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1854	Đèn LED CONI-LUX 60W	đ/bộ	7.600.000
1855	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.350.000
1856	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.915.000
1857	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.830.000
1858	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.600.000
1859	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	12.550.000
1860	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	12.980.000
1861	Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/bộ	4.105.000
1862	Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/bộ	4.315.000
1863	Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/bộ	4.520.000
1864	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.740.000
1865	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.825.000
1866	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.995.000
1867	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.250.000
1868	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.590.000
1869	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.930.000
1870	Đèn pha LED Mango 200W	đ/bộ	7.550.000
1871	Đèn pha LED Mango 300W	đ/bộ	9.540.000
1872	Đèn pha LED Mango 400W	đ/bộ	11.490.000
1873	Đèn pha LED Mango 500W	đ/bộ	13.570.000
1874	Đèn pha LED Mango 600W	đ/bộ	15.610.000
1875	Đèn pha LED Mango 700W	đ/bộ	17.520.000
1876	Đèn pha LED Mango 800W	đ/bộ	19.640.000
1877	Đèn pha LED Mango 900W	đ/bộ	21.570.000
1878	Đèn pha LED Mango 1000W	đ/bộ	23.520.000
1879	Đèn pha LED HG636 100W	đ/bộ	4.890.000
1880	Đèn pha LED HG636 200W	đ/bộ	5.500.000
1881	Đèn pha LED HG636 240W	đ/bộ	5.870.000
1882	Đèn pha LED HG636 300W	đ/bộ	6.500.000
1883	Đèn pha LED HG636 350W	đ/bộ	7.240.000
1884	Đèn pha LED HG636 400W	đ/bộ	7.880.000
1885	Đèn pha LED HG636 450W	đ/bộ	8.360.000
1886	Đèn pha LED HG636 480W	đ/bộ	8.980.000
1887	Đèn pha LED HG636 600W	đ/bộ	9.400.000
1888	Đèn pha LED HG636 700W	đ/bộ	10.620.000
1889	Đèn pha LED HG636 800W	đ/bộ	11.120.000
1890	Đèn pha LED HG636 1000W	đ/bộ	12.300.000
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG LIÊN CẢN ĐƠN VƯỜN 1,5M	đ/bộ	
1891	Cột thép bát giác, tròn côn liên cản đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đ/bộ	1.950.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1892	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	đ/bộ	2.320.000
1893	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	2.650.000
1894	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	2.900.000
1895	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	đ/bộ	3.200.000
1896	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	đ/bộ	3.320.000
1897	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	đ/bộ	3.650.000
1898	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	đ/bộ	3.790.000
1899	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.050.000
1900	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.550.000
1901	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	đ/bộ	4.850.000
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN D78	đ/bộ	
1902	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/bộ	2.285.000
1903	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	đ/bộ	2.800.000
1904	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	đ/bộ	3.650.000
1905	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	đ/bộ	4.120.000
1906	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	đ/bộ	4.090.000
1907	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	đ/bộ	4.670.000
1908	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	đ/bộ	5.320.000
	CẦN ĐÈN	đ/bộ	
1909	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.000.000
1910	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
1911	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	910.000
1912	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.250.000
1913	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	950.000
1914	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.450.000
1915	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	980.000
1916	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.500.000
1917	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	910.000
1918	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.250.000
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	đ/bộ	
1919	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	2.750.000
1920	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	3.200.000
1921	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	5.550.000
1922	Cột Pine	đ/bộ	2.850.000
1923	Cột Bambo	đ/bộ	1.950.000
1924	Cột Arlequin	đ/bộ	1.900.000
	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN	đ/bộ	
1925	CH02-4	đ/bộ	1.400.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1926	CH02-5	đ/bộ	1.500.000
1927	CH04-4	đ/bộ	1.950.000
1928	CH04-5	đ/bộ	2.850.000
1929	CH06-4	đ/bộ	1.100.000
1930	CH06-5	đ/bộ	1.450.000
1931	CH08-4	đ/bộ	2.450.000
1932	CH08-5	đ/bộ	1.480.000
1933	CH11-4	đ/bộ	2.100.000
1934	CH11-5	đ/bộ	2.450.000
	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ	đ/bộ	
1935	Cầu PE trắng đục D400	đ/bộ	450.000
1936	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	đ/bộ	650.000
1937	Cầu sọc mờ D400	đ/bộ	550.000
	PHỤ KIỆN KHÁC		
1938	Bảng điện cửa cột	Bộ	150.000
1939	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	310.000
1940	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	520.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Km 35 - Quốc lộ số 3, Thuận Thành, Phở Yên, Thái Nguyên - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0906.294.669 – 0846.748.566 - Email: hieunt@amacciao.vn - trunghieuk34@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD		
1941	Aladin Vonta - VT01/30w	đ/cái	885.000
1942	Aladin Vonta - VT01/40w	đ/cái	1.175.000
1943	Aladin Vonta - VT01/50w	đ/cái	1.375.000
1944	Aladin Vonta - VT01/60w	đ/cái	2.200.000
1945	Aladin Vonta - VT01/70w	đ/cái	2.480.000
1946	Aladin Vonta - VT01/80w	đ/cái	2.580.000
1947	Aladin Vonta - VT01/90w	đ/cái	2.600.000
1948	Aladin Vonta - VT01/100w	đ/cái	2.650.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM		
1949	Vonta - VT01D/30w - DIM	đ/cái	1.385.000
1950	Vonta - VT01D/40w - DIM	đ/cái	1.675.000
1951	Vonta - VT01D/50w- DIM	đ/cái	1.875.000
1952	Vonta - VT01D/60w- DIM	đ/cái	2.700.000
1953	Vonta - VT01D/70w- DIM	đ/cái	2.980.000
1954	Vonta - VT01D/80w- DIM	đ/cái	3.080.000
1955	Vonta - VT01D/90w- DIM	đ/cái	3.100.000
1956	Vonta - VT01D/100w - DIM	đ/cái	3.150.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1957	Vonta - VT02/20w	đ/cái	868.000
1958	Vonta - VT02/30w	đ/cái	1.148.000
1959	Vonta - VT02/50w	đ/cái	1.680.000
1960	Vonta - VT02/100w	đ/cái	2.450.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD		
1961	Vonta - VT03/90w	đ/cái	4.020.000
1962	Vonta - VT03/120w	đ/cái	4.200.000
1963	Vonta - VT03/180w	đ/cái	4.500.000
1964	Vonta - VT03/200w	đ/cái	5.600.000
1965	Vonta - VT03/350w	đ/cái	7.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM		
1966	Vonta - VT03D/90w - DIM	đ/cái	4.520.000
1967	Vonta - VT03D/120w - DIM	đ/cái	5.200.000
1968	Vonta - VT03D/180w - DIM	đ/cái	5.500.000
1969	Vonta - VT03D/200w - DIM	đ/cái	6.600.000
1970	Vonta - VT03D/350w - DIM	đ/cái	8.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
1971	Vonta - VT04/100w	đ/cái	3.400.000
1972	Vonta - VT04/150w	đ/cái	5.500.000
1973	Vonta - VT04/200w	đ/cái	6.100.000
1974	Vonta - VT04/250w	đ/cái	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM		
1975	Vonta - VT04D/100w - DIM	đ/cái	4.400.000
1976	Vonta - VT04D/150w - DIM	đ/cái	6.500.000
1977	Vonta - VT04D/200w - DIM	đ/cái	7.100.000
1978	Vonta - VT04D/250w - DIM	đ/cái	7.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB		
1979	Vonta - VT05/50w	đ/cái	1.500.000
1980	Vonta - VT05/80w	đ/cái	1.950.000
1981	Vonta - VT05/100w	đ/cái	2.400.000
1982	Vonta - VT05/120w	đ/cái	3.100.000
1983	Vonta - VT05/150w	đ/cái	3.400.000
1984	Vonta - VT05/200w	đ/cái	3.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM		
1985	Vonta - VT05D/50w - DIM	đ/cái	2.000.000
1986	Vonta - VT05D/80w - DIM	đ/cái	2.450.000
1987	Vonta - VT05D/100w - DIM	đ/cái	3.400.000
1988	Vonta - VT05D/120w - DIM	đ/cái	4.100.000
1989	Vonta - VT05D/150w - DIM	đ/cái	4.400.000
1990	Vonta - VT05D/200w - DIM	đ/cái	4.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		
1991	Vonta - VT06/50w	đ/cái	1.500.000
1992	Vonta - VT06/70w	đ/cái	1.950.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1993	Vonta - VT06/80w	đ/cái	2.100.000
1994	Vonta - VT06/100w	đ/cái	2.500.000
1995	Vonta - VT06/120w	đ/cái	2.600.000
1996	Vonta - VT06/150w	đ/cái	3.200.000
1997	Vonta - VT06/200w	đ/cái	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM		
1998	Vonta - VT06D/50w - DIM	đ/cái	2.000.000
1999	Vonta - VT06D/70w - DIM	đ/cái	2.450.000
2000	Vonta - VT06D/80w - DIM	đ/cái	2.600.000
2001	Vonta - VT06D/100w - DIM	đ/cái	3.500.000
2002	Vonta - VT06D/120w - DIM	đ/cái	3.600.000
2003	Vonta - VT06D/150w - DIM	đ/cái	4.200.000
2004	Vonta - VT06D/200w - DIM	đ/cái	4.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD		
2005	Vonta - VT07/50w	đ/cái	1.200.000
2006	Vonta - VT07/100w	đ/cái	1.850.000
2007	Vonta - VT07/150w	đ/cái	2.300.000
2008	Vonta - VT07/200w	đ/cái	2.800.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM		
2009	Vonta - VT07D/50w - DIM	đ/cái	1.700.000
2010	Vonta - VT07D/100w - DIM	đ/cái	2.350.000
2011	Vonta - VT07D/150w - DIM	đ/cái	2.800.000
2012	Vonta - VT07D/200w - DIM	đ/cái	3.300.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD		
2013	Vonta - VT08/80w	đ/cái	3.750.000
2014	Vonta - VT08/100w	đ/cái	3.850.000
2015	Vonta - VT08/150w	đ/cái	5.220.000
2016	Vonta - VT08/180w	đ/cái	5.890.000
2017	Vonta - VT08/200w	đ/cái	6.890.000
2018	Vonta - VT08/220w	đ/cái	7.200.000
2019	Vonta - VT08/250w	đ/cái	7.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
2020	Vonta - VT08D/80w - DIM	đ/cái	4.750.000
2021	Vonta - VT08D/100w - DIM	đ/cái	4.850.000
2022	Vonta - VT08D/150w - DIM	đ/cái	6.220.000
2023	Vonta - VT08D/180w - DIM	đ/cái	6.890.000
2024	Vonta - VT08D/200w - DIM	đ/cái	7.890.000
2025	Vonta - VT08D/220w - DIM	đ/cái	8.200.000
2026	Vonta - VT08D/250w - DIM	đ/cái	8.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD		
2027	Vonta - VT09/80w	đ/cái	4.600.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2028	Vonta - VT09/100w	đ/cái	4.850.000
2029	Vonta - VT09/150w	đ/cái	6.300.000
2030	Vonta - VT09/180w	đ/cái	7.100.000
2031	Vonta - VT09/200w	đ/cái	7.500.000
2032	Vonta - VT09/220w	đ/cái	7.900.000
2033	Vonta - VT09/250w	đ/cái	8.760.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
2034	Vonta - VT09D/80w - DIM	đ/cái	5.400.000
2035	Vonta - VT09D/100w - DIM	đ/cái	5.650.000
2036	Vonta - VT09D/150w - DIM	đ/cái	7.100.000
2037	Vonta - VT09D/180w - DIM	đ/cái	7.900.000
2038	Vonta - VT09D/200w - DIM	đ/cái	8.300.000
2039	Vonta - VT09D/220w - DIM	đ/cái	8.700.000
2040	Vonta - VT09D/250w - DIM	đ/cái	9.560.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
2041	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	2.790.000
2042	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	2.950.000
2043	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	3.110.000
2044	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	3.154.000
2045	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	3.345.000
2046	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	3.525.000
2047	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	3.450.000
2048	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	3.700.000
2049	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	3.945.000
2050	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	3.650.000
2051	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	4.050.000
2052	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	4.450.000
2053	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	4.000.000
2054	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	4.500.000
2055	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	4.900.000
2056	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	đ/cái	4.550.000
2057	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	đ/cái	4.920.000
2058	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	đ/cái	5.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
2059	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	đ/cái	2.500.000
2060	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	đ/cái	2.800.000
2061	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	đ/cái	3.000.000
2062	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	đ/cái	2.950.000
2063	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	đ/cái	3.250.000
2064	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, Dày 4,0 mm	đ/cái	3.550.000
2065	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	đ/cái	3.250.000
2066	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	đ/cái	3.650.000
2067	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	đ/cái	4.150.000
2068	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	đ/cái	3.850.000
2069	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	đ/cái	4.200.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2070	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	đ/cái	4.850.000
2071	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	đ/cái	4.150.000
2072	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	đ/cái	4.550.000
2073	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 4mm	đ/cái	5.050.000
2074	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	đ/cái	4.600.000
2075	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	đ/cái	5.250.000
2076	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	đ/cái	5.750.000
	Các loại cần đèn		
2077	CẦN ĐÈN -VT01	đ/cái	550.000
2078	CẦN ĐÈN -VTK01	đ/cái	900.000
2079	CẦN ĐÈN -VT02	đ/cái	978.000
2080	CẦN ĐÈN -VTK02	đ/cái	1.200.000
2081	CẦN ĐÈN -VT03	đ/cái	905.000
2082	CẦN ĐÈN -VTK03	đ/cái	1.205.000
2083	CẦN ĐÈN -VT04	đ/cái	955.000
2084	CẦN ĐÈN -VTK04	đ/cái	1.240.000
2085	CẦN ĐÈN -VT05	đ/cái	905.000
2086	CẦN ĐÈN -VTK05	đ/cái	1.205.000
2087	CẦN ĐÈN -VT06	đ/cái	905.000
2088	CẦN ĐÈN -VTK06	đ/cái	1.205.000
2089	CẦN ĐÈN -VT07	đ/cái	905.000
2090	CẦN ĐÈN -VTK07	đ/cái	1.205.000
2091	CẦN ĐÈN -VT08	đ/cái	955.000
2092	CẦN ĐÈN -VTK08	đ/cái	1.240.000
2093	CẦN ĐÈN -VT09	đ/cái	895.000
2094	CẦN ĐÈN -VTK09	đ/cái	1.125.000
2095	CẦN ĐÈN -VT10	đ/cái	790.000
2096	CẦN ĐÈN -VTK10	đ/cái	1.126.000
2097	CẦN ĐÈN -VT11	đ/cái	905.000
2098	CẦN ĐÈN -VTK11	đ/cái	1.205.000
2099	CẦN ĐÈN -VT12	đ/cái	895.000
2100	CẦN ĐÈN -VTK12	đ/cái	1.125.000
2101	CẦN ĐÈN -VT13	đ/cái	905.000
2102	CẦN ĐÈN -VTK13	đ/cái	1.205.000
2103	CẦN ĐÈN -VT21	đ/cái	856.000
2104	CẦN ĐÈN -VTK21	đ/cái	1.257.000
2105	CẦN ĐÈN -VT24	đ/cái	1.206.000
2106	CẦN ĐÈN -VTK24	đ/cái	1.305.000
2107	CẦN ĐÈN -VT25	đ/cái	955.000
2108	CẦN ĐÈN -VTK25	đ/cái	1.240.000
2109	CẦN ĐÈN -VT26	đ/cái	905.000
2110	CẦN ĐÈN -VTK26	đ/cái	1.205.000
2111	CẦN ĐÈN -VT27	đ/cái	955.000
2112	CẦN ĐÈN -VTK27	đ/cái	1.240.000
2113	CẦN ĐÈN -VT28	đ/cái	895.000
2114	CẦN ĐÈN -VTK28	đ/cái	1.125.000
2115	CẦN ĐÈN -VT29	đ/cái	895.000
2116	CẦN ĐÈN -VTK29	đ/cái	1.125.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2117	CẢN ĐÈN -VT30	đ/cái	955.000
2118	CẢN ĐÈN -VTK30	đ/cái	1.240.000
2119	CẢN ĐÈN -VT31	đ/cái	905.000
2120	CẢN ĐÈN -VTK31	đ/cái	1.205.000
2121	CẢN ĐÈN -VT32	đ/cái	955.000
2122	CẢN ĐÈN-VTK32	đ/cái	1.454.000
2123	CẢN ĐÈN -VT33	đ/cái	955.000
2124	CẢN ĐÈN -VTK33	đ/cái	1.240.000
2125	CẢN ĐÈN -VT34	đ/cái	955.000
2126	CẢN ĐÈN -VTK34	đ/cái	1.240.000
2127	CẢN ĐÈN -VT35	đ/cái	955.000
2128	CẢN ĐÈN -VTK35	đ/cái	1.240.000
2129	CẢN ĐÈN -VT36	đ/cái	955.000
2130	CẢN ĐÈN -VTK36	đ/cái	1.240.000
2131	CẢN ĐÈN -VT37	đ/cái	955.000
2132	CẢN ĐÈN -VTK37	đ/cái	1.240.000
2133	CẢN ĐÈN -VT38	đ/cái	955.000
2134	CẢN ĐÈN -VTK38	đ/cái	1.240.000
2135	CẢN ĐÈN -VT39	đ/cái	905.000
2136	CẢN ĐÈN -VTK39	đ/cái	1.205.000
2137	CẢN ĐÈN -VT40	đ/cái	905.000
2138	CẢN ĐÈN -VTK40	đ/cái	1.205.000
2139	CẢN ĐÈN -VT41	đ/cái	895.000
2140	CẢN ĐÈN -VTK41	đ/cái	1.125.000
2141	CẢN ĐÈN -VT42	đ/cái	895.000
2142	CẢN ĐÈN -VTK42	đ/cái	1.125.000
2143	CẢN ĐÈN -VT43	đ/cái	895.000
2144	CẢN ĐÈN -VTK43	đ/cái	1.125.000
2145	CẢN ĐÈN -VT44	đ/cái	895.000
2146	CẢN ĐÈN -VTK45	đ/cái	1.125.000
2147	CẢN ĐÈN -VT46	đ/cái	895.000
2148	CẢN ĐÈN -VTK46	đ/cái	1.125.000
	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng		
2149	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	đ/bộ	445.000
2150	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	đ/bộ	435.000
2151	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	đ/bộ	240.000
2152	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	đ/bộ	255.000
2153	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	đ/bộ	280.000
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		
2154	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	290.000
2155	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	350.000
2156	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	420.000
2157	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	315.000
2158	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	400.000
2159	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	đ/cọc	495.000
	Cột đèn nâng hạ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2160	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/bộ	120.000.000
2161	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/bộ	170.000.000
2162	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/bộ	210.000.000
	Cột đèn sân vườn		
2163	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	đ/bộ	7.500.000
2164	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	đ/bộ	8.500.000
2165	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	đ/bộ	8.150.000
	Ống nhựa gân xoắn		
2166	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	đ/m	12.800
2167	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	đ/m	14.900
2168	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	đ/m	21.400
2169	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	đ/m	29.300
2170	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	đ/m	42.500
2171	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	đ/m	49.500
2172	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	đ/m	52.300
2173	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	đ/m	55.300
2174	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	đ/m	68.500
2175	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	đ/m	72.300
2176	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	đ/m	76.500
2177	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	đ/m	78.100
2178	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	đ/m	112.500
2179	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	đ/m	112.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2180	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	đ/m	121.400
2181	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	đ/m	165.800
2182	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	đ/m	195.300
2183	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	đ/m	247.200
2184	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	đ/m	295.500
2185	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	đ/m	593.600
	Công tắc, ổ cắm, đế nhựa		
2186	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	36.000
2187	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	57.600
2188	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	79.200
2189	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	98.400
2190	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	140.400
2191	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	37.500
2192	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	60.600
2193	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	42.600
2194	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	43.800
2195	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	73.200
2196	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	102.600
2197	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	48.500
2198	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	82.600
2199	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	55.200
2200	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	65.400
2201	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	129.800
2202	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	129.800
2203	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	110.000
2204	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	46.850
2205	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	48.060
2206	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	60.600
2207	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	80.600
2208	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	37.200
2209	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	60.000
2210	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	82.800
2211	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	66.240
2212	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	118.080
2213	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	83.400
2214	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	58.800
2215	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	đ/bộ	78.800
2216	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	đ/bộ	229.000
2217	Đế nhựa âm tường - Vonta	đ/chiếc	5.100
2218	MCB 1 cực 63A 6kA	đ/chiếc	123.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2219	MCB 1 cực 50A 6kA	đ/chiếc	123.600
2220	MCB 1 cực 40A 6kA	đ/chiếc	94.800
2221	MCB 1 cực 32A 6kA	đ/chiếc	94.800
2222	MCB 1 cực 25A 6kA	đ/chiếc	87.600
2223	MCB 1 cực 20A 6kA	đ/chiếc	87.600
2224	MCB 1 cực 16A 6kA	đ/chiếc	87.600
2225	MCB 1 cực 10A 6kA	đ/chiếc	87.600
2226	MCB 1 cực 6A 6kA	đ/chiếc	87.600
2227	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	7.397
2228	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	10.479
2229	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	14.301
2230	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	28.767
2231	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	8.425
2232	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	11.918
2233	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	16.438
2234	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	33.082
2235	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	đ/m	4.560
2236	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	đ/m	5.568
2237	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	đ/m	7.830
2238	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	đ/m	17.088
2239	Quạt hút tường 150mm (6") Công suất: 25W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	396.000
2240	Quạt hút tường 200mm (8") Công suất: 30W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	433.000
2241	Quạt hút tường 250mm (10") Công suất: 40W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	490.000
2242	Quạt hút tường 300mm (12"); Công suất: 50W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	656.000
2243	Quạt hút trần 200mm (8"); Công suất: 30W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	420.000
2244	Quạt hút trần 250mm (10"); Công suất: 40W;VOLT/AC=220V/50Hz	đ/cái	450.000
Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá			
2245	Công suất 70w	đ/cái	6.950.000
2246	Công suất 100w	đ/cái	7.350.000
2247	Công suất 120w	đ/cái	7.850.000
2248	Công suất 150w	đ/cái	8.760.000
2249	Công suất 200w	đ/cái	9.880.000
Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn			
2250	Công suất 70w	đ/cái	8.150.000
2251	Công suất 100w	đ/cái	8.550.000
2252	Công suất 120w	đ/cái	9.050.000
2253	Công suất 150w	đ/cái	10.100.000
2254	Công suất 200w	đ/cái	11.500.000
Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
2255	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	đ/cái	164.570
2256	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	đ/cái	142.350

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2257	Đèn LED downlight 4w - Vonta	đ/cái	145.000
2258	Đèn LED downlight 6w - Vonta	đ/cái	170.000
2259	Đèn LED downlight 8w - Vonta	đ/cái	190.000
2260	Đèn LED downlight 9w - Vonta	đ/cái	230.000
2261	Đèn LED downlight 12w - Vonta	đ/cái	300.000
2262	Đèn LED downlight 15w - Vonta	đ/cái	380.000
2263	Đèn khẩn cấp - Vonta	đ/cái	778.000
2264	Exit 1 mặt - vonta	đ/cái	285.000
2265	Exit 2 mặt - vonta	đ/cái	295.000
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ỐNG NHỰA UPVC		
2266	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
2267	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
2268	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
2269	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
2270	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
2271	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
2272	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
2273	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
2274	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
2275	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
2276	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
2277	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
2278	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
2279	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
2280	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
2281	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
2282	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
2283	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
2284	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
2285	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
2286	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
2287	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - Đc: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
2288	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
2289	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
2290	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
2291	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
2292	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
2293	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2294	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
2295	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
2296	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
2297	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
2298	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
2299	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
2300	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
2301	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
2302	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
2303	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
2304	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
2305	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
2306	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
2307	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
2308	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
2309	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
2310	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
2311	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
2312	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
2313	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
2314	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
2315	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
2316	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
2317	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
2318	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
2319	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
2320	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
2321	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
2322	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
2323	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
2324	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
2325	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
2326	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
2327	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
2328	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
2329	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
2330	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
2331	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
2332	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
2333	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
2334	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
2335	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
2336	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
2337	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
2338	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Ống nhựa HDPE PE100, TCVN 7305		
2339	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
2340	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2341	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
2342	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
2343	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
2344	Ống nhựa HDPE D40 PN8	đ/m	16.636
2345	Ống nhựa HDPE D50 PN8	đ/m	25.818
2346	Ống nhựa HDPE D63 PN8	đ/m	40.091
2347	Ống nhựa HDPE D75 PN8	đ/m	57.000
2348	Ống nhựa HDPE D90 PN8	đ/m	90.000
2349	Ống nhựa HDPE D110 PN8	đ/m	120.818
2350	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
2351	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
2352	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
2353	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
2354	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
2355	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
2356	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
2357	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	đ/m	9.818
2358	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5	đ/m	16.091
2359	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5	đ/m	24.273
2360	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5	đ/m	37.091
2361	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5	đ/m	59.727
2362	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5	đ/m	84.727
2363	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5	đ/m	120.545
2364	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5	đ/m	180.545
2365	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
2366	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
2367	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
2368	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
2369	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
2370	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
2371	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
2372	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
2373	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
2374	Ống nhựa HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
2375	Ống nhựa HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
2376	Ống nhựa HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
2377	Ống nhựa HDPE D40 PN20	đ/m	34.636
2378	Ống nhựa HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
2379	Ống nhựa HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
2380	Ống nhựa HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
2381	Ống nhựa HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
2382	Ống nhựa HDPE D110 PN20	đ/m	262.364
2383	Ống nhựa HDPE D500 PN6	đ/m	1.967.909
2384	Ống nhựa HDPE D560 PN6	đ/m	2.702.727
2385	Ống nhựa HDPE D630 PN6	đ/m	3.424.545
2386	Ống nhựa HDPE D710 PN6	đ/m	4.360.000
2387	Ống nhựa HDPE D800 PN6	đ/m	5.521.818
2388	Ống nhựa HDPE D900 PN6	đ/m	6.983.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2389	Ống nhựa HDPE D900 PN8	đ/m	8.610.909
2390	Ống nhựa HDPE D1000 PN6	đ/m	8.617.273
2391	Ống nhựa HDPE D1200 PN6	đ/m	12.411.818
	Ống uPVC nông thôn - Europipe TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
2392	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
2393	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
2394	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
2395	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
2396	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
2397	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
2398	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
2399	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
2400	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
2401	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
2402	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
2403	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
2404	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
2405	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
2406	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
2407	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
2408	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
2409	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
2410	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
2411	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
2412	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
2413	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
2414	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
2415	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
2416	Ống uPVC C1 D75	đ/m	26.273
2417	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
2418	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
2419	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
2420	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
2421	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
2422	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
2423	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
2424	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
2425	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
2426	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
2427	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
2428	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
2429	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
2430	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
2431	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
2432	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
2433	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
2434	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2435	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
2436	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
2437	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
2438	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
2439	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
2440	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
2441	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
2442	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
	Măng sông		
2443	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
2444	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
2445	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
2446	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
2447	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
2448	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
2449	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
2450	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
2451	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
2452	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
2453	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
2454	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
2455	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
2456	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
2457	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
	Cút đều 90 độ		
2458	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
2459	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
2460	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
2461	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
2462	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
2463	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
2464	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
	Chếch 45 độ		
2465	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
2466	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
2467	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
2468	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
2469	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
2470	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
2471	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
	Tê đều		
2472	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
2473	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
2474	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
2475	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
2476	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2477	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
2478	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
	Tê thu		
2479	Tê thu D27/21 PN10	đ/cái	2.273
2480	Tê thu D34/27 PN10	đ/cái	3.182
2481	Tê thu D42/34 PN10	đ/cái	5.273
2482	Tê thu D48/42 PN10	đ/cái	8.727
2483	Tê thu D60/48 PN8	đ/cái	11.364
2484	Tê thu D75/48 PN8	đ/cái	18.000
2485	Tê thu D75/60 PN8	đ/cái	20.182
	Côn thu		
2486	Côn thu D27/21 PN10	đ/cái	1.091
2487	Côn thu D34/27 PN10	đ/cái	1.909
2488	Côn thu D42/34 PN10	đ/cái	2.455
2489	Côn thu D48/42 PN10	đ/cái	3.273
2490	Côn thu D60/48 PN10	đ/cái	6.182
2491	Côn thu D75/60 PN8	đ/cái	8.182
2492	Côn thu D90/75 PN10	đ/cái	17.818
2493	Côn thu D110/90 PN8	đ/cái	23.636
	Y đều		
2494	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	6.364
2495	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	12.364
2496	Y đều D60 PN10	đ/cái	19.318
2497	Y đều D75 PN8	đ/cái	31.909
2498	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
2499	Y đều D110 PN8	đ/cái	59.091
	Y thu		
2500	Y thu D90/75 PN10	đ/cái	38.182
2501	Y thu D110/75 PN8	đ/cái	50.091
2502	Y thu D110/75 PN10	đ/cái	52.727
2503	Y thu D110/90 PN8	đ/cái	53.114
2504	Y thu D110/90 PN10	đ/cái	55.909
	Bạc chuyển bậc		
2505	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	đ/cái	2.364
2506	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	đ/cái	8.273
2507	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	đ/cái	7.636
2508	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	đ/cái	11.818
2509	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	đ/cái	24.091
	Thập cong đều		
2510	Thập cong đều D90	đ/cái	47.182
2511	Thập cong đều D110	đ/cái	81.727
	Tê cong đều		
2512	Tê cong đều D90 PN10	đ/cái	60.091
2513	Tê cong đều D90 mỏng	đ/cái	36.727
2514	Tê cong đều D110 PN10	đ/cái	118.727
2515	Tê cong đều D110 mỏng	đ/cái	61.091
	Đầu bịt ống		
2516	Đầu bịt ống D60 PN10	đ/cái	8.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2517	Đầu bịt ống D90 PN10	đ/cái	18.273
2518	Đầu bịt ống D110 PN10	đ/cái	27.273
	Bịt xả		
2519	Bịt xả D60	đ/cái	9.091
2520	Bịt xả D90	đ/cái	19.182
2521	Bịt xả D110	đ/cái	25.455
2522	Bịt xả D160	đ/cái	64.545
	Si phông		
2523	Bịt xả D42	đ/cái	10.182
2524	Bịt xả D48	đ/cái	14.909
2525	Bịt xả D60	đ/cái	24.091
2526	Bịt xả D75	đ/cái	45.909
2527	Bịt xả D90	đ/cái	62.182
2528	Bịt xả D110	đ/cái	91.909
	Phụ kiện HDPE đúc		
	Côn thu		
2529	Côn thu D75x50	đ/cái	39.000
2530	Côn thu D75x63	đ/cái	50.000
2531	Côn thu D90x50	đ/cái	55.000
2532	Côn thu D90x63	đ/cái	60.000
2533	Côn thu D90x75	đ/cái	70.000
2534	Côn thu D110x50	đ/cái	90.000
2535	Côn thu D110x63	đ/cái	100.000
2536	Côn thu D110x75	đ/cái	102.000
2537	Côn thu D110x90	đ/cái	102.000
	Tê thu		
2538	Tê thu D63-50	đ/cái	60.000
2539	Tê thu D75-50	đ/cái	88.000
2540	Tê thu D75-63	đ/cái	93.000
2541	Tê thu D90-50	đ/cái	123.000
2542	Tê thu D90-63	đ/cái	128.000
2543	Tê thu D90-75	đ/cái	136.000
2544	Tê thu D110-50	đ/cái	191.000
2545	Tê thu D110-63	đ/cái	188.000
2546	Tê thu D110-75	đ/cái	210.000
2547	Tê thu D110-90	đ/cái	218.000
	Tê đều		
2548	Tê đều D63	đ/cái	82.000
2549	Tê đều D75	đ/cái	95.000
2550	Tê đều D90	đ/cái	140.000
2551	Tê đều D110	đ/cái	250.000
	Cút đều 90 độ		
2552	Cút đều 90 độ D140&160	đ/cái	420.000
2553	Cút đều 90 độ D180	đ/cái	900.000
2554	Cút đều 90 độ D200	đ/cái	915.000
	Chếch 45 độ		
2555	Chếch 45 độ D140&160	đ/cái	330.000
2556	Chếch 45 độ D180	đ/cái	750.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2557	Chếch 45 độ D200	đ/cái	580.000
	Y thu		
2558	Y thu D75-50	đ/cái	651.200
2559	Y thu D75-63	đ/cái	698.500
2560	Y thu D90-50	đ/cái	930.600
2561	Y thu D90-63	đ/cái	1.047.200
2562	Y thu D90-75	đ/cái	1.166.000
2563	Y thu D110-63	đ/cái	1.512.500
2564	Y thu D110-90	đ/cái	1.628.000
	Cút đều 22,5 độ		
2565	Cút đều 22,5 độ D110	đ/cái	150.000
2566	Cút đều 22,5 độ D125	đ/cái	280.000
2567	Cút đều 22,5 độ D140	đ/cái	360.000
2568	Cút đều 22,5 độ D160	đ/cái	365.000
2569	Cút đều 22,5 độ D180	đ/cái	676.000
2570	Cút đều 22,5 độ D200	đ/cái	690.000
	Nút bịt		
2571	Nút bịt D63	đ/cái	32.000
2572	Nút bịt D75	đ/cái	36.000
2573	Nút bịt D90	đ/cái	55.000
2574	Nút bịt D110	đ/cái	72.000
	Phụ kiện HDPE ren		
	Khâu nối thẳng		
2575	Khâu nối thẳng D20	đ/cái	13.800
2576	Khâu nối thẳng D25	đ/cái	20.000
2577	Khâu nối thẳng D32	đ/cái	28.000
2578	Khâu nối thẳng D40	đ/cái	48.500
2579	Khâu nối thẳng D50	đ/cái	68.000
2580	Khâu nối thẳng D63	đ/cái	105.000
2581	Khâu nối thẳng D75	đ/cái	165.000
2582	Khâu nối thẳng D90	đ/cái	242.000
2583	Khâu nối thẳng D110	đ/cái	520.000
	Đầu bịt ống		
2584	Đầu bịt ống D20	đ/cái	7.800
2585	Đầu bịt ống D25	đ/cái	9.800
2586	Đầu bịt ống D32	đ/cái	14.000
2587	Đầu bịt ống D40	đ/cái	27.000
2588	Đầu bịt ống D50	đ/cái	46.000
2589	Đầu bịt ống D63	đ/cái	63.000
2590	Đầu bịt ống D75	đ/cái	90.000
2591	Đầu bịt ống D90	đ/cái	140.000
2592	Đầu bịt ống D110	đ/cái	360.000
	Tê đều		
2593	Tê đều D20	đ/cái	20.000
2594	Tê đều D25	đ/cái	27.000
2595	Tê đều D32	đ/cái	41.000
2596	Tê đều D40	đ/cái	82.000
2597	Tê đều D50	đ/cái	118.000



STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2598	Tê đều D63	đ/cái	180.000
2599	Tê đều D75	đ/cái	272.000
2600	Tê đều D90	đ/cái	395.000
2601	Tê đều D110	đ/cái	785.000
	Cút đều 90 độ		
2602	Cút đều 90 độ D20	đ/cái	16.500
2603	Cút đều 90 độ D25	đ/cái	20.000
2604	Cút đều 90 độ D32	đ/cái	28.800
2605	Cút đều 90 độ D40	đ/cái	55.500
2606	Cút đều 90 độ D50	đ/cái	82.000
2607	Cút đều 90 độ D63	đ/cái	120.000
2608	Cút đều 90 độ D75	đ/cái	185.000
2609	Cút đều 90 độ D90	đ/cái	270.000
2610	Cút đều 90 độ D110	đ/cái	624.000
	Côn thu		
2611	Côn thu D25x20	đ/cái	18.800
2612	Côn thu D32x20	đ/cái	30.000
2613	Côn thu D32x25	đ/cái	30.000
2614	Côn thu D40x20	đ/cái	40.000
2615	Côn thu D40x25	đ/cái	40.000
2616	Côn thu D40x32	đ/cái	45.000
2617	Côn thu D50x25	đ/cái	52.000
2618	Côn thu D50x32	đ/cái	52.000
2619	Côn thu D50x40	đ/cái	65.500
2620	Côn thu D63x25	đ/cái	80.000
2621	Côn thu D63x32	đ/cái	80.000
2622	Côn thu D63x40	đ/cái	85.000
2623	Côn thu D63x50	đ/cái	90.000
2624	Côn thu D75x40	đ/cái	155.000
2625	Côn thu D75x50	đ/cái	155.000
2626	Côn thu D75x63	đ/cái	150.000
2627	Côn thu D90x63	đ/cái	205.000
2628	Côn thu D90x75	đ/cái	245.000
2629	Côn thu D110x90	đ/cái	520.000
	Tê thu		
2630	Tê thu D25x20	đ/cái	32.000
2631	Tê thu D32x20	đ/cái	42.000
2632	Tê thu D32x25	đ/cái	42.000
2633	Tê thu D40x25	đ/cái	78.800
2634	Tê thu D40x32	đ/cái	78.800
2635	Tê thu D50x25	đ/cái	110.000
2636	Tê thu D50x32	đ/cái	110.000
2637	Tê thu D50x40	đ/cái	115.000
	Tê thu D63x25		
2638	Tê thu D63x32	đ/cái	245.000
2639	Tê thu D63x40	đ/cái	165.000
2640	Tê thu D63x50	đ/cái	165.000
2641	Tê thu D75x40	đ/cái	305.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2642	Tê thu D75x50	đ/cái	305.000
2643	Tê thu D75x63	đ/cái	338.500
	Đai khởi thủy		
2644	Đai khởi thủy D32x1/2"	đ/cái	23.500
2645	Đai khởi thủy D32x3/4"	đ/cái	23.500
2646	Đai khởi thủy D32x1"	đ/cái	25.000
2647	Đai khởi thủy D40x1/2"	đ/cái	30.000
2648	Đai khởi thủy D40x3/4"	đ/cái	30.000
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR		
	Ống PPR PN10		
2649	D20 x 2,3mm	đ/m	21.273
2650	D25 x 2,8mm	đ/m	37.909
2651	D32 x 2,9mm	đ/m	49.182
2652	D40 x 3,7mm	đ/m	65.909
2653	D50 x 4,6mm	đ/m	96.636
2654	D63 x 5,8mm	đ/m	153.636
2655	D75 x 6,8mm	đ/m	213.636
2656	D90 x 8,2mm	đ/m	311.818
2657	D110 x 10,0mm	đ/m	499.091
2658	D125 x 11,4mm	đ/m	618.182
2659	D140 x 12,7mm	đ/m	762.727
2660	D160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
	Ống PPR PN16		
2661	D20 x 2,8mm	đ/m	23.636
2662	D25 x 3,5mm	đ/m	43.636
2663	D32 x 4,4mm	đ/m	59.091
2664	D40 x 5,5mm	đ/m	80.000
2665	D50 x 6,9mm	đ/m	127.273
2666	D63 x 8,6mm	đ/m	200.000
2667	D75 x 10,3mm	đ/m	272.727
2668	D90 x 12,3mm	đ/m	381.818
2669	D110 x 15,1mm	đ/m	581.818
2670	D125 x 17,1mm	đ/m	754.545
2671	D140 x 19,2mm	đ/m	918.182
2672	D160 x 21,9mm	đ/m	1.272.727
	Ống PPR PN20		
2673	D20 x 3,4mm	đ/m	26.273
2674	D25 x 4,2mm	đ/m	46.091
2675	D32 x 5,4mm	đ/m	67.818
2676	D40 x 6,7mm	đ/m	105.000
2677	D50 x 8,3mm	đ/m	163.182
2678	D63 x 10,5mm	đ/m	257.273
2679	D75 x 12,5mm	đ/m	356.364
2680	D90 x 15,0mm	đ/m	532.727
2681	D110 x 18,3mm	đ/m	750.000
2682	D125 x 20,8mm	đ/m	1.009.091
2683	D140 x 23,3mm	đ/m	1.281.818
2684	D160 x 26,6mm	đ/m	1.704.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ống tránh		
2685	D20	đ/cái	13.636
2686	D25	đ/cái	25.455
	Nút bịt		
2687	D20	đ/cái	2.636
2688	D25	đ/cái	4.545
2689	D32	đ/cái	5.909
2690	D40	đ/cái	8.909
2691	D50	đ/cái	16.818
	Cút 90°		
2692	D20	đ/cái	5.273
2693	D25	đ/cái	7.000
2694	D32	đ/cái	12.273
2695	D40	đ/cái	20.000
2696	D50	đ/cái	35.091
2697	D63	đ/cái	107.455
2698	D75	đ/cái	140.273
2699	D90	đ/cái	216.364
2700	D110	đ/cái	440.909
	Tê đều		
2701	D20	đ/cái	6.182
2702	D25	đ/cái	9.545
2703	D32	đ/cái	15.727
2704	D40	đ/cái	24.545
2705	D50	đ/cái	48.182
2706	D63	đ/cái	120.909
2707	D75	đ/cái	151.273
2708	D90	đ/cái	238.636
2709	D110	đ/cái	436.364
	Măng sông		
2710	D20	đ/cái	2.818
2711	D25	đ/cái	4.727
2712	D32	đ/cái	7.273
2713	D40	đ/cái	11.636
2714	D50	đ/cái	20.909
2715	D63	đ/cái	41.818
2716	D75	đ/cái	70.091
2717	D90	đ/cái	118.636
2718	D110	đ/cái	192.364
	Chếch 45°		
2719	D20	đ/cái	4.364
2720	D25	đ/cái	7.000
2721	D32	đ/cái	10.545
2722	D40	đ/cái	21.000
2723	D50	đ/cái	40.091
2724	D63	đ/cái	91.818
2725	D75	đ/cái	141.182
2726	D90	đ/cái	168.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2727	D110	đ/cái	292.818
	Côn thu		
2728	D25/20	đ/cái	4.364
2729	D32 /25,20	đ/cái	6.182
2730	D40/32,25,20	đ/cái	9.545
2731	D50/40,32,25,20	đ/cái	17.182
2732	D63/50,40,32,25,20	đ/cái	33.273
2733	D75/63,50,40	đ/cái	58.091
2734	D90/75,63	đ/cái	94.273
2735	D110/75,63,50	đ/cái	166.909
	Tê thu		
2736	D25/20	đ/cái	9.545
2737	D32 /25,20	đ/cái	16.818
2738	D40/32,25,20	đ/cái	37.000
2739	D50/40,32,25,20	đ/cái	65.000
2740	D63/50,40,32,25	đ/cái	114.273
2741	D75/63,50, 40,32,25	đ/cái	156.455
2742	D90/75,63,50	đ/cái	243.818
2743	D110/90,75	đ/cái	418.182
	Rắc co nhựa		
2744	D20	đ/cái	34.545
2745	D25	đ/cái	50.909
2746	D32	đ/cái	73.182
2747	D40	đ/cái	84.091
2748	D50	đ/cái	126.364
2749	D63	đ/cái	292.727
	Van cửa		
2750	D20	đ/cái	181.818
2751	D25	đ/cái	209.091
2752	D32	đ/cái	300.000
2753	D40	đ/cái	505.000
2754	D50	đ/cái	787.500
2755	D63	đ/cái	1.213.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - Đc: D1, khu D, khu CN Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - Tel: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865 - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống và phụ tùng ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996		
2756	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
2757	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
2758	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
2759	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
2760	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
2761	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
2762	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2763	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
2764	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
2765	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
2766	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
2767	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
2768	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
2769	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
2770	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
2771	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
2772	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
2773	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
2774	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
2775	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427 - 2 : 2007/TCVN 7305 : 2008 (hệ mét)		
2776	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
2777	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
2778	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
2779	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
2780	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
2781	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
2782	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
2783	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
2784	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
2785	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
2786	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
2787	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
2788	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
2789	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
2790	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
2791	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
2792	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
2793	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
2794	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
2795	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
2796	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
2797	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
2798	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
2799	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
2800	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
2801	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
2802	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
2803	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
2804	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
2805	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
2806	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
2807	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
2808	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2809	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
2810	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
2811	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
2812	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
2813	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
2814	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
2815	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
2816	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
2817	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
2818	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
2819	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
2820	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
2821	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
2822	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
2823	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
2824	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
2825	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
2826	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
2827	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
2828	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
2829	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
2830	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
2831	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
2832	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
2833	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
2834	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
2835	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
2836	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
2837	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
2838	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
2839	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
2840	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
2841	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
2842	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
2843	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
2844	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
2845	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
2846	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
2847	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
2848	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
2849	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
2850	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
2851	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
2852	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
2853	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
2854	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
2855	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
2856	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2857	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
2858	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
2859	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
2860	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
2861	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
2862	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
2863	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
2864	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
2865	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
2866	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
2867	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
2868	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
2869	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
2870	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
2871	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
2872	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
2873	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
2874	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
2875	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
2876	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
2877	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
2878	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
2879	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
2880	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
2881	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
2882	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
2883	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
2884	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
2885	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
2886	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
2887	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
2888	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
2889	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
2890	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
2891	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
2892	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
2893	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
2894	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
2895	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
2896	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Bồn INOX - bồn đứng		
2897	Bồn inox 310	đ/cái	1.681.818
2898	Bồn inox 500	đ/cái	2.045.455
2899	Bồn inox 700	đ/cái	2.445.455
2900	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.227.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2901	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.068.182
2902	Bồn inox 2.000	đ/cái	6.954.545
2903	Bồn inox 3.000	đ/cái	9.800.000
2904	Bồn inox 4.000	đ/cái	12.363.636
2905	Bồn inox 5.000	đ/cái	15.590.909
2906	Bồn inox 6.000	đ/cái	18.636.364
2907	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	6.818.182
	Bồn INOX - bồn ngang		
2908	Bồn inox 500	đ/cái	2.181.818
2909	Bồn inox 700	đ/cái	2.581.818
2910	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.427.273
2911	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.340.909
2912	Bồn inox 2.000	đ/cái	7.318.182
2913	Bồn inox 3.000	đ/cái	10.309.091
2914	Bồn inox 4.000	đ/cái	13.000.000
2915	Bồn inox 5.000	đ/cái	16.409.091
2916	Bồn inox 6.000	đ/cái	19.545.455
2917	Bồn inox 10.000	đ/cái	50.909.091
2918	Bồn inox 15.000	đ/cái	78.181.818
2919	Bồn inox 20.000	đ/cái	105.454.545
2920	Bồn inox 25.000	đ/cái	131.818.182
2921	Bồn inox 30.000	đ/cái	158.181.818
2922	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	8.636.364
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH - Website: tinthinh.vn - email: nhuaduong@tinthinh.vn - Liên hệ: GĐKD bà Ngô Thị Mừng - tel: 0903.940.588 - Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
2923	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/kg	14.363
	CÁC VẬT LIỆU KHÁC		
	CÔNG TY TNHH SƠN ĐÈO NHIỆT SYNTHETIC - Đc: Khu CN Phía Nam, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Tel: 0293.890.478 - Fax: 0293.890.479 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
2924	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng (sản xuất trong nước)	đ/kg	18.000
2925	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng (sản xuất trong nước)	đ/kg	18.727
2926	Keo lót (sản xuất trong nước)	đ/kg	54.545
2927	Hạt thủy tinh (nhập khẩu Trung Quốc)	đ/kg	18.000
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO - Đc: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Fax: 0439.563.753 - Website: amacao.com.vn - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ nhà máy Bê tông AMACAO,		
	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	1. Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
2928	Cống D300 M300	đ/m	258.000
2929	Cống D400 M300	đ/m	285.000
2930	Cống D500 M300	đ/m	425.000
2931	Cống D600 M300	đ/m	485.000
2932	Cống D800 M300	đ/m	889.000
2933	Cống D1000 M300	đ/m	1.208.000
2934	Cống D1250 M300	đ/m	1.886.000
2935	Cống D1500 M300	đ/m	2.431.000
2936	Cống D1800 M300	đ/m	3.825.000
2937	Cống D2000 M300	đ/m	4.117.000
2938	Cống D2500 M300	đ/m	6.790.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
2939	Cống D300 M300	đ/m	279.000
2940	Cống D400 M300	đ/m	322.000
2941	Cống D500 M300	đ/m	495.000
2942	Cống D600 M300	đ/m	545.000
2943	Cống D800 M300	đ/m	1.016.000
2944	Cống D1000 M300	đ/m	1.399.000
2945	Cống D1250 M300	đ/m	2.059.000
2946	Cống D1500 M300	đ/m	2.577.000
2947	Cống D1800 M300	đ/m	4.025.000
2948	Cống D2000 M300	đ/m	4.596.000
2949	Cống D2500 M300	đ/m	6.990.000
	2. Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
2950	Cống D300 M300	đ/m	290.000
2951	Cống D400 M300	đ/m	330.000
2952	Cống D500 M300	đ/m	436.000
2953	Cống D600 M300	đ/m	545.000
2954	Cống D800 M300	đ/m	1.002.000
2955	Cống D1000 M300	đ/m	1.395.000
2956	Cống D1250 M300	đ/m	2.019.000
2957	Cống D1500 M300	đ/m	2.670.000
2958	Cống D1800 M300	đ/m	3.825.000
2959	Cống D2000 M300	đ/m	4.250.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
2960	Cống D300 M300	đ/m	306.000
2961	Cống D400 M300	đ/m	352.000
2962	Cống D500 M300	đ/m	459.000
2963	Cống D600 M300	đ/m	553.000
2964	Cống D800 M300	đ/m	1.046.000
2965	Cống D1000 M300	đ/m	1.507.000
2966	Cống D1250 M300	đ/m	2.258.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2967	Cống D1500 M300	đ/m	2.856.000
2968	Cống D1800 M300	đ/m	3.910.000
2969	Cống D2000 M300	đ/m	4.350.000
	3. Đế cống các loại		
2970	Đế cống D300, M200	đ/cái	65.000
2971	Đế cống D400, M200	đ/cái	79.000
2972	Đế cống D500, M200	đ/cái	95.000
2973	Đế cống D600, M200	đ/cái	115.000
2974	Đế cống D800, M200	đ/cái	158.000
2975	Đế cống D1000, M200	đ/cái	230.000
2976	Đế cống D1200, M200	đ/cái	330.000
2977	Đế cống D1250, M200	đ/cái	330.000
2978	Đế cống D1500, M200	đ/cái	405.000
2979	Đế cống D1800, M200	đ/cái	530.200
2980	Đế cống D2000, M200	đ/cái	650.000
	4. Cống hộp		
	Cống tải trọng via hè		
2981	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	1.960.000
2982	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.135.000
2983	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.530.000
2984	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.900.000
2985	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.245.000
2986	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.060.000
2987	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	8.845.000
2988	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.360.000
2989	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	16.500.000
	Cống tải trọng HL93		
2990	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.008.000
2991	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.202.000
2992	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.607.000
2993	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.991.000
2994	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.436.000
2995	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.228.000
2996	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.035.000
2997	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.978.000
2998	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	17.500.000
	RÃNH MUỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
2999	Rãnh BxH 300x300	đ/m	630.000
3000	Rãnh BxH 300x400	đ/m	650.000
3001	Rãnh BxH 300x500	đ/m	695.000
3002	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng via hè)	đ/m (cái)	300.000
3003	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	390.000
	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
3004	Rãnh BxH 550x550	đ/m	920.000
3005	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng via hè)	đ/m (cái)	520.000
3006	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	598.000
	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3007	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.450.000
3008	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m (cái)	715.000
3009	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m (cái)	845.000
	CÔNG TY CP VẬN TẢI XÂY DỰNG PHÚ THỌ - Địa chỉ: Tổ 4, phố Phong Châu, Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0914.288.134 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
3010	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm		
3011	Hộ lan tôn sóng 3m	đ/m	884.000
	Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm	tấm	
3012	Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)	cột	
	Mắt phản quang	cái	
	Bu lông M16x35	cái	
	Bu lông M16x150	cái	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Hộ lan tôn sóng 2m	đ/m	1.050.000
	Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm	tấm	
	Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm	tấm	
3013	Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)	cột	
	Mắt phản quang	cái	
	Bu lông M16x35	cái	
	Bu lông M16x150	cái	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm	tấm	
	Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm	đ/tấm	638.000
	BIỂN BÁO MÀNG PHẢN QUANG THEO TCVN 7887:2018		
	Biển báo sử dụng màng phản quang 3M - 3400		
3014	Biển báo PQ 3M - 3400 tròn ØK 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	1.115.000
	Biển báo PQ 3M - 3400 tròn ØK 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	713.000
	Biển báo PQ 3M - 3400 tam giác cạnh 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	896.000
3015	Biển báo PQ 3M - 3400 tam giác cạnh 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	577.000
3016	Biển báo PQ 3M - 3400 chữ nhật, hình vuông, chữ nhật S< 1m ² (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m ²	1.745.000
3017	Biển báo PQ 3M - 3400 chữ nhật, hình vuông S>1m ² (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m ²	1.693.000
3018	Ghi chú: Biển báo đã bao gồm khung thép hộp 20x40mm		
3019	Biển báo sử dụng màng phản quang 3M - 3900		
3020	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ØK 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biển	1.183.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ĐK 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biên	759.000
	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biên	1.066.000
3021	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biên	683.000
3022	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông S<1m2 (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m2	1.838.000
3023	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông S>1m2 (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m2	1.787.000
3024	<i>Ghi chú: Biển báo đã bao gồm khung thép hộp 20x40mm đỡ biển báo</i>		
3025	Cột đỡ biển báo		
3026	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	đ/m	186.000
	Cột biển báo mạ kẽm D75,6 sơn trắng đỏ (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	đ/m	173.000
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ HÙNG THUẬN - Địa chỉ: Thôn Rùa Hạ 2 - xã Thanh Thùy - Huyện Thanh Oai - Tp. Hà Nội - Giá bán tại kho bên bán		
3027	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm		
3028	Hộ lan tôn sóng 3m	đ/m	890.000
	<i>Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm</i>	<i>tấm</i>	
	<i>Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm</i>	<i>tấm</i>	
3029	<i>Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)</i>	<i>cột</i>	
	<i>Mắt phản quang</i>	<i>cái</i>	
	<i>Bu lông M16x35</i>	<i>cái</i>	
	<i>Bu lông M16x150</i>	<i>cái</i>	
	<i>Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm</i>	<i>tấm</i>	
	Hộ lan tôn sóng 2m	đ/m	1.148.000
	<i>Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm</i>	<i>tấm</i>	
	<i>Tấm đệm PL300x70x5mm mạ kẽm</i>	<i>tấm</i>	
3030	<i>Thép D113,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm (nắp chụp dày 2mm)</i>	<i>cột</i>	
	<i>Mắt phản quang</i>	<i>cái</i>	
	<i>Bu lông M16x35</i>	<i>cái</i>	
	<i>Bu lông M16x150</i>	<i>cái</i>	
	<i>Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm</i>	<i>tấm</i>	
	<i>Tấm đầu, tấm cuối 1020x310x3mm mạ kẽm</i>	<i>tấm</i>	

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Biển báo dán MPQ 3M-3900 theo TCVN 7887:2018		
	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ĐK 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biên	1.225.000
	Biển báo PQ 3M - 3900 tròn ĐK 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biên	886.000
	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 87,5cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biên	983.000
3031	Biển báo PQ 3M - 3900 tam giác cạnh 70cm (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/biên	753.000
3032	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông, chữ nhật S<1m ² (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m ²	1.964.000
3033	Biển báo PQ 3M - 3900 chữ nhật, hình vuông S>1m ² (tôn mạ kẽm dày 2mm)	đ/m ²	1.852.000
3034	Cột đỡ biển báo		
3035	Cột biển báo D88,3 cao 3m sơn trắng đỏ	đ/cột	589.000
3036	Cột biển báo D88,3 cao 3,3m sơn trắng đỏ	đ/cột	634.000
	Cột biển báo D88,3 cao 3,6 m sơn trắng đỏ	đ/cột	678.800
3037	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI KIM ĐỊNH - Địa chỉ: Số 22, lô BT1, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội - Tel: 043.221.6770 - Giá bán tại kho bên bán		
3038	Biển báo theo TCVN 7887:2018		
3039	Biển báo D875 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M-3900	đ/biên	1.245.000
	Biển báo D700 - tôn kẽm dày 2mm- dán MPQ 3M-3900	đ/biên	945.000
	Biển báo A875 - tôn kẽm dày 2mm- dán MPQ 3M-3900	đ/biên	1.010.000
3040	Biển báo A700 - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M-3900	đ/biên	795.000
3041	Biển báo chữ nhật - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M-3900 - S<1m ²	đ/m ²	1.990.000
3042	Biển báo chữ nhật - tôn kẽm dày 2mm - dán MPQ 3M-3900 - S>1m ²	đ/m ²	1.895.000
3043	Cột biển báo		
3044	Cột biển báo D88,3 cao 3m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	601.000
3045	Cột biển báo D88,3 cao 3,3m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	665.000
	Cột biển báo D88,3 cao 3,6m dày 2mm sơn trắng đỏ	đ/cột	698.000
3046	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - Địa chỉ: Cụm CN Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì		
3047	Carboncor Asphalt - CA 9.5	đ/kg	3.450
3048	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/kg	2.290